



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA – DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR
Luôn luôn vì sức khỏe của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022



Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Quá trình hình thành và phát triển	4
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	5
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	6
5. Định hướng phát triển.....	7
6. Rủi ro	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	11
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	12
2. Tổ chức và nhân sự.....	14
3. Tình hình đầu tư phát triển	16
4. Tình hình tài chính.....	17
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	17
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	18
1. Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2022:.....	18
2. Tình hình hoạt động nhà máy mới (Công Ty TNHH Mekophar) :	20
3. Tình hình hoạt động của Ngân hàng Tề bào gốc Mekostem:	21
4. Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2023.....	22
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	25
1. Hoạt động Quản trị Điều hành trong Hội đồng quản trị :	25
2. Công tác Giám sát Ban điều hành :	27
3. Báo cáo chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát năm 2022	29
4. Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023.....	29
V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:.....	30
1. Hoạt động của Ban Kiểm Soát:	30
2. Kết quả thực hiện Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2022.....	30
3. Kết quả Thẩm tra Báo cáo Tài chính 31/12/2022:.....	31
4. Kết quả Giám sát đối với HĐQT, Tổng GD và Các Cán Bộ Quản lý khác:	38
5. Báo cáo Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban KS, Giám đốc và Cổ đông:	38
6. Nhận xét và Kiến nghị :	39
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	39
1. Ý kiến kiểm toán:.....	39
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:	40
Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.....	41
Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	45
Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	46
Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính.....	48

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	255.458.670.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-28] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



CÔNG TY TNHH MEKOPHAR

2. Quá trình hình thành và phát triển

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
2012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	2015	Thành lập Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường 2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
2016	Công ty tăng vốn điều lệ lên 194 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	2017	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn UPCOM.
2019	Công ty tăng vốn điều lệ lên 232 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	2020	- Nhà máy sản xuất Thuốc tại Khu công nghệ cao được công nhận GMP Japan - Ngân hàng tế bào gốc Mekostem đạt chứng chỉ AABB (the American Association of Blood Banks)
2021	Công ty tăng vốn điều lệ lên 255 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.	2022	- Tỷ trọng doanh thu thành phẩm cao nhất từ trước đến nay

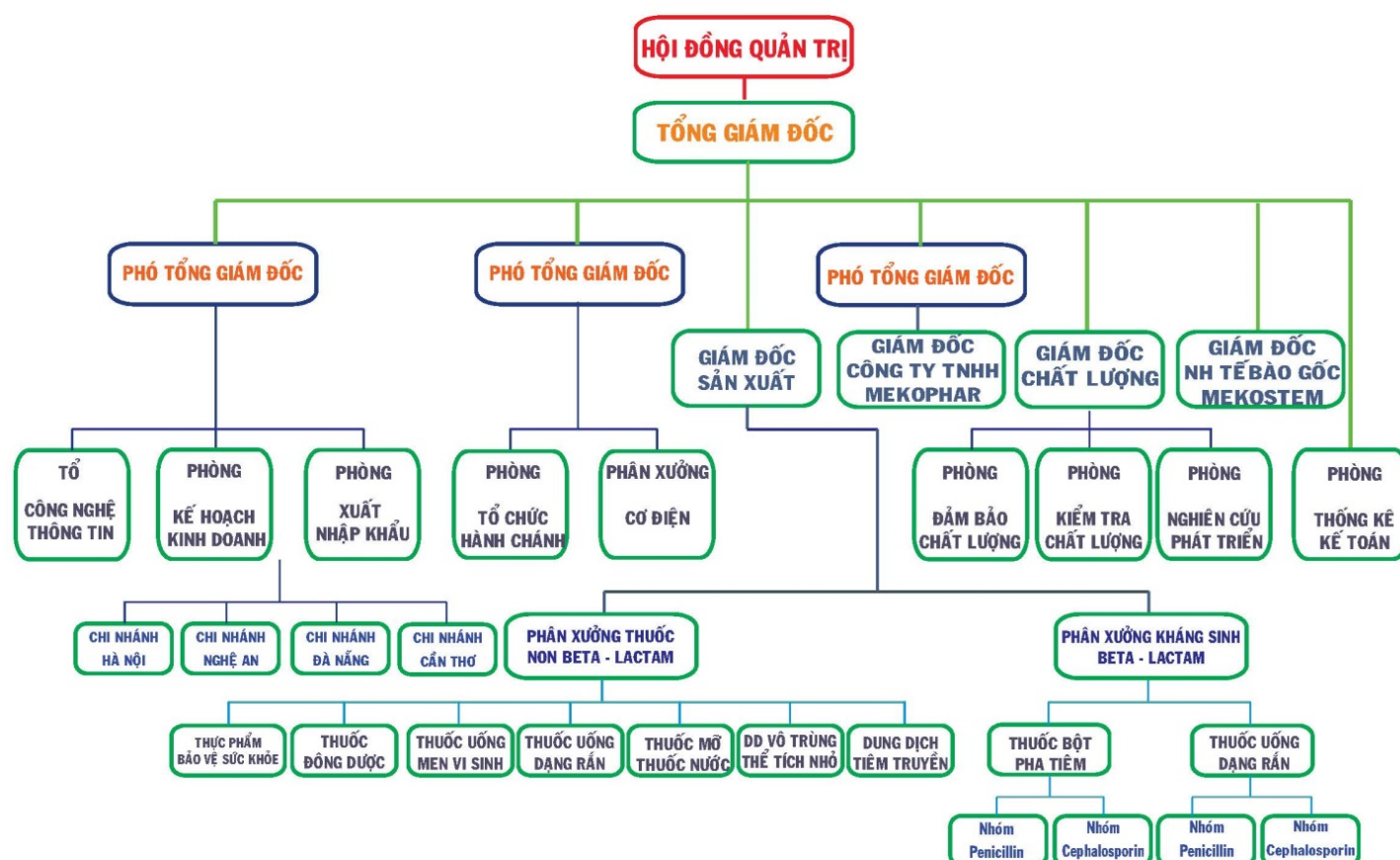
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:	- Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế; - Hoạt động ngân hàng tế bào gốc. Tư vấn chuyển giao công nghệ; Hoạt động nghiên cứu và phát triển tế bào gốc. - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton); - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống); - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; - Cho thuê căn hộ.
Địa bàn kinh doanh:	Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 60% trên tổng sản phẩm hàng năm. Khu vực Thành phố Hà nội chiếm 16% và các tỉnh khác chiếm 22% trên tổng sản phẩm. Ngoài ra, còn có thị trường Xuất khẩu chiếm 2%. Cơ sở chính của công ty và các Chi nhánh, Hiệu thuốc: Phòng Kinh Doanh - Địa chỉ: Số 17-27 Đường 281, Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: [028] 3 8646129-38650528 - E-mail: kinhdoanh@mekophar.com Hiệu thuốc số 1 - Địa chỉ: (D9-D10) 134/1 Tô Hiến Thành, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: [028] 3 8667118 - 2 2154164 - E-mail: hieuthuocso1@mekophar.com Chi nhánh Hà Nội: - Địa chỉ: B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP. Hà nội. - Điện thoại: [024] 3 8561353-35142279 - E-mail: hanoi@mekophar.com Chi nhánh Đà Nẵng: - Địa chỉ: 410 Nguyễn Tri Phương, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng. - Điện thoại: [0236] 7309 039 - 3 653 179 - E-mail: danang@mekophar.com Chi nhánh Cần Thơ: - Địa chỉ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ . Tất cả các điểm kinh doanh trên đạt chứng nhận GDP do Sở Y Tế cấp. - Điện thoại: [0292] 7309 039- 3825 400 - 2241 966 - E-mail: cantho@mekophar.com Chi nhánh Nghệ An: - Địa chỉ: Nhà số 1, ngõ 69 Đường Yên Xuân, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An . - Điện thoại: [0238] 7309 039 - E-mail: nghean@mekophar.com

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Phó Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.

Sơ đồ tổ chức:



5. Định hướng phát triển

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám Đốc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến quy trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Nhà máy mới tại khu công nghệ cao TP.HCM, tiếp tục chuyển giao công nghệ từ Nhật các mặt hàng để gia tăng sản lượng xuất khẩu và đăng ký các mặt hàng nội địa để có thể đầu thầu thuốc vào nhóm 2. Đồng thời, tiến hành triển khai khảo sát xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc uống thuộc Dịch truyền, nhóm Beta lactam ở giai đoạn 2.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam và đưa ra những ứng dụng mới để nâng cao doanh thu cho Mekostem. Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.

6. Rủi ro

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.
- Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022.
- Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi
- Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022.

b. Rủi ro lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	1.140.013.668
VNĐ	-100	(1.140.013.668)
Năm trước		
VNĐ	+100	2.089.407.806
VNĐ	-100	(2.089.407.806)

- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

- Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

- Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

- Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

c. Rủi ro ngoại tệ

- Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

- Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

- Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

- Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	15.808.738
	-1%	(15.808.738)
Năm trước	+ 1%	79.086.413
	-1%	(79.086.413)

d. Rủi ro về giá cổ phiếu

- Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.
- Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 14.656.465.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.716.403.200 đồng Việt Nam).

e. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

- Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
- Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

		Không quá hạn			Quá hạn
Phải thu khách hàng		không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Dưới 90 ngày	71.532.557.585	-	-	-
	91-180 ngày	-	-	-	-
	>181 ngày	-	-	-	41.172.728.856
	Tổng cộng giá trị ghi sổ			-	41.172.728.856

		71.532.557.585	-		
	Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(34.560.755.724)
	Giá trị thuần	71.532.557.585	-	-	6.611.973.132
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Dưới 90 ngày	87.723.580.816	-	-	-
	>181 ngày	-	-	-	31.720.275.160
	Tổng cộng giá trị ghi sổ	87.723.580.816	-	-	31.720.275.160
	Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(28.648.127.365)
	Giá trị thuần	87.723.580.816	-	-	3.072.147.795

f. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.010.240.000	-	-	8.010.240.000
Phải trả người bán	77.587.524.740	-	-	77.587.524.740
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	33.228.679.143	-	-	33.228.679.143
Cộng	118.826.443.883	-	-	118.826.443.883
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Dưới 1 năm</i>	11.653.233.247	-	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	73.573.200.000	-	-	85.226.433.247
Phải trả người bán	75.752.805.694			75.752.805.694
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	31.711.140.278	-	-	31.711.140.278
Cộng	181.037.145.972	11.635.233.247	-	192.690.379.219

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Năm 2022 ngành Dược phải đối mặt nhiều vấn đề không thuận lợi, nguyên nhân do cuộc khủng hoảng năng lượng từ Châu Âu và chính sách zero covid của Trung Quốc làm cho việc nhập khẩu nguyên liệu gặp nhiều khó khăn khi chuỗi cung ứng bị đứt gãy khó tìm mua nguyên liệu dược mà phần lớn phải nhập khẩu ở nước ngoài có nhà máy đặt tại Trung Quốc. Giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là nguyên liệu chính tang từ 50% trở lên thậm chí 100%. Trong khi giá đầu thầu liên tục giảm. Trước những khó khăn trên, ngành Dược còn phải đối đầu với sự cạnh tranh gay gắt của các công ty dược phẩm lớn trên thế giới.

Trong bối cảnh chung của ngành Dược Việt Nam, công ty Mekophar đã phải nỗ lực vượt qua các khó khăn, Hội Đồng Quản Trị hỗ trợ cùng Ban Điều hành năng động thực hiện được những mục tiêu đã đưa ra để công ty ngày càng phát triển.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1.1 Đặc điểm Tình hình:

a) Thuận lợi:

- Nhu cầu thiết yếu về thuốc phòng và trị bệnh cho nhân dân luôn luôn cần thiết, do đó ngành Dược vẫn có tính ổn định so với các ngành khác.
- Định hướng phát triển của Hội Đồng Quản Trị phù hợp với xu thế phát triển của ngành.
- Đội ngũ cán bộ nhân viên có tư tưởng ổn định, có trình độ học vấn, tay nghề phù hợp và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được nâng cao.

b) Khó khăn:

- Sự cạnh tranh của ngành Dược trong cũng như ngoài nước đang diễn biến rất gay gắt, các công ty nước ngoài với tính chuyên nghiệp cao, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối đã chiếm ưu thế trong thị phần ngành Dược.
- Nguyên liệu sản xuất có 90% là nguyên liệu nhập khẩu, chính sách zero covid của Trung Quốc đóng cửa nhiều nhà máy nên giá nguyên liệu tăng cao, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Giá thầu thuốc quá thấp nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.
- Xuất khẩu thuốc bị cạnh tranh với thuốc giá rẻ sản xuất từ Ấn Độ và Trung Quốc.
- Đứng trước những khó khăn trên, Hội Đồng Quản Trị, Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Mekophar đã quyết tâm nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành kế hoạch, gia tăng sản lượng và doanh thu sản xuất.

1.2 Kết quả thực hiện:

a) Sản Xuất Kinh Doanh :

- Phát triển sản phẩm mang thương hiệu Mekophar với chất lượng vượt trội và giá cả hợp lý.
- Tập trung xây dựng nhóm sản phẩm chủ lực, giảm dần các sản phẩm có lợi nhuận thấp.
- Mở rộng thị trường trong nước.,
- Phát triển sản phẩm OTC.
- Thực hiện tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, thực hiện hợp lý hóa sản xuất và ứng dụng sáng kiến cải tiến trong sản xuất.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm qua như sau:

Thực hiện từ 3 năm 2020 đến năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
A	B	2	3	3
1	Tổng doanh thu	1.210.530	1.129.847	1.192.145
	- Doanh thu bán thành phẩm	573.562	582.916	1.032.746
	- Doanh thu dịch vụ NH tế bào gốc	59.221	62.260	59.432
	- Doanh thu bán hàng hoá	561.116	472.412	83.803
	- Doanh thu bán vật tư	8.071	3.891	3.375
	- Doanh thu thuê mặt bằng	8.560	8.368	12.788
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN	57.673	24.269	64.738
3	Thuế Thu nhập DN	17.993	8.408	23.096
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.680	15.861	41.691
5	Nộp ngân sách	50.343	47.027	81.108
6	Vốn điều lệ	232.490	255.459	255.459
7	Cổ tức	10% tiền mặt & 10% cổ phiếu	8%	Dự kiến 10%
8	Sản lượng			
	1. Kháng sinh tiêm (1.000 Lọ)	1.109	1.067	2.055
	2. Dịch truyền (1.000 Chai)	6.461	4.466	4.661
	3. Thuốc viên các loại (1.000 Viên)	1.096.346	1.251.430	1.546.273
	4. Thuốc cốm các loại (1.000 Gói)	49.237	35.358	59.062
	5. Thuốc nước (1.000 Chai)	1.684	1.730	1.809
	6. Thuốc kem mỡ (1.000 Tube)	2.512	1.817	2.198
9	Tổng số người	717	674	637

b) Khoa Học Công Nghệ:

Công ty đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập với thị trường dược phẩm thế giới. Bên cạnh đó Công ty sẽ hợp tác khoa học với các đối tác lớn để chuyển giao công nghệ góp phần gia tăng sự khác biệt trong hệ sản phẩm của Mekophar, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Triển khai nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm đạt tương đương sinh học đối với các sản phẩm bắt buộc theo thông tư 07/2022/TT-BYT

Mỗi năm Phòng nghiên cứu đã đưa ra thị trường nhiều mặt hàng mới, chất lượng cao, mẫu mã bao bì cải tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Số mặt hàng mới đã được cấp số đăng ký mỗi năm như sau:

Năm	2020	2021	2022
Số mặt hàng	2	5	5

Ngoài ra, bộ phận nghiên cứu còn thực hiện các nghiên cứu khác như:

- Nâng cao tuổi thọ sản phẩm.
- Cải tiến công thức, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem:

- Giữ vững danh hiệu là thành viên chính thức của AABB
- Mặc dù phải cạnh tranh với nhiều đơn vị khác và do ảnh hưởng suy thoái kinh tế sau đại dịch, nhưng Ban Giám đốc cùng với các đơn vị đã nỗ lực tìm mọi giải pháp có thể để tìm kiếm khách hàng và duy trì quan hệ với các bệnh viện;..... Kết quả doanh thu đã 75,53% so với kế hoạch và đạt 86,30% so với cùng kỳ năm 2021.
- Xây dựng chính sách khoán cho khu vực phía Bắc (Chi nhánh Hà Nội) giao cho đơn vị Immutek quản lý bước đầu đã có những bước chuyển biến khả quan, đạt 67,56% kế hoạch và 112,05% so với cùng kỳ năm trước.
- Tiếp tục củng cố vấn đề lập và lưu giữ hồ sơ điện tử, xem việc lập và lưu giữ hồ sơ điện tử là một trong những khâu căn bản để thực hiện theo tiêu chí của AABB;
- Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem;
- Đào tạo ngoài: Giám đốc y khoa và Giám đốc labo, Giám đốc chất lượng: đạt yêu cầu của AABB, ngoài ra Giám đốc labo đã được phân công tham dự online hội nghị thường niên 2022 của AABB tổ chức và tham dự khóa đào tạo chuyên môn để lấy chứng chỉ;
- Đào tạo nội bộ: Trưởng đơn vị thu thập mẫu, Quản lý chất lượng tham gia các khóa đào tạo môn miễn dịch học; đào tạo an toàn vệ sinh lao động;
- Xây dựng chi tiết kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, kiểm địnhvà theo dõi việc thực hiện nghiêm túc đầy đủ để đảm bảo các thiết bị luôn vận hành tốt
 - Với sự phát triển của ngành tế bào gốc hiện nay, nhiều dịch vụ đi kèm là yêu cầu đặt ra cho đội ngũ nghiên cứu và phát triển tạo ra cơ hội để ngân hàng tế bào gốc MKS cố gắng hơn nữa để Công ty có thị phần lớn trên thị trường.

- Xây dựng và phát triển phòng Marketing nhằm đẩy mạnh thương hiệu ngân hàng tế bào gốc MKS.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Trong năm 2022, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

2.1 Ban điều hành

➤ Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Tổng Giám đốc	2.310.841
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Phó Tổng Giám đốc	767.267
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Phó Tổng Giám đốc	406.553
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Phó Tổng Giám đốc	1.796.622

➤ Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:

Bà Huỳnh Thị Lan:

Chức danh: Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 50 năm, trên cương vị Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

Bà Đặng Thị Kim Lan:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm 1980, bà Lan đã gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sỹ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Ông Lê Anh Phương:

Chức danh: Chủ Tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Gần 40 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

Bà Phan Thị Lan Hương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

a. Số lượng CB.CNVLĐ:

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 637 người, trong đó:

- Số lượng CBNV năm 2022 đã giảm 5% so với 2021.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách đối với người lao động.

Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	215	34
Cao Đẳng, Trung cấp	156	24
Phổ thông	266	42
Cộng	637	100

b. Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn rộng, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đãi thọ một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP và PIC/S, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

3. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN:

- Tìm kiếm các đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp Dược phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyển giao kỹ thuật hay nhượng quyền sản xuất như trong tình hình hiện nay, đầu tư nghiên cứu các sản phẩm thuốc kháng virus,
- Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất hiện đại để đáp ứng yêu cầu sản xuất các mặt hàng mới được chuyển giao từ đối tác.
- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý toàn diện dây chuyền sản xuất và kết nối các phòng ban liên quan khác.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Thực hiện 2021	% thực hiện so với	
					Kế hoạch 2022	Thực hiện 2021
1- Tổng tài sản	Tr. đồng		1.620.434	1.628.313		99,52%
2- Doanh thu	Tr.đồng	1.350.000	1.192.146	1.129.846	88,31%	105,51%
3- Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	100.000	64.787	24.268	64,79%	266,96%
4- Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng		41.491	15.861		261,59%
5-Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10%	10%	8%	100,0%	125,0%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 25.545.867 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 25.545.867 cổ phần
- Số lượng cổ phần quỹ: 277.646 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 25.268.221 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tại thời điểm 31/12/2022, vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 đồng.

Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Tổng cộng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Vốn điều lệ	997	255.458	100
1. Theo tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông lớn (sở hữu 5% trở lên)	5	153.180	60%
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	992	102.278	40%
2. Theo loại hình sở hữu			
- Cổ đông tổ chức	10	74.127	29%
- Cổ đông cá nhân	987	181.331	71%
3. Theo trong và ngoài nước			
- Cổ đông trong nước	961	215.676	84%
- Cổ đông nước ngoài	36	39.782	16%
4. Theo nhà nước và tư nhân			
- Cổ đông nhà nước	1	46.574	18%
- Cổ đông khác	996	208.884	82%

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022:****A. Đặc điểm tình hình:**

- Tình hình sản xuất kinh doanh chưa được thuận lợi do:
 - Với cuộc khủng hoảng năng lượng từ Châu Âu cộng với việc trở lại của dịch bệnh Covid tại Trung Quốc làm cho việc nhập khẩu nguyên vật liệu gặp nhiều khó khăn. Nhiều nhà máy tại các nước phải đóng cửa, nguồn nguyên vật liệu trên toàn cầu ngày càng trở nên khan hiếm dẫn đến giá cả tăng đột biến và thiếu hụt số lượng trầm trọng. Do vậy hàng giao không đúng tiến độ hoặc không cung cấp hàng kịp cho doanh nghiệp
 - Giá nguyên vật liệu đầu vào tăng rất nhiều lần trong khi giá thầu liên tục giảm ở mức quá rẻ so với nguyên vật liệu đầu vào nên công ty khó trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.
 - Có những loại thuốc bệnh viện đã mua, nhưng sau đó lại không nằm trong danh mục thuốc được bảo hiểm chi trả, nên sau đó các bệnh viện đã trả lại công ty. Còn đối với những sản phẩm bệnh viện đặt hàng nhưng công ty chưa cung cấp kịp thời thì bệnh viện lại gây khó khăn.
 - Các nguyên liệu nằm trong danh mục kiểm soát đặc biệt phải chịu các thủ tục phức tạp theo quy định, doanh nghiệp phải đối đầu với việc ngưng trễ nhiều đơn hàng sản xuất do mất thời gian xin hạn ngạch nhập khẩu các nguyên liệu nằm trong danh mục này. Do phải tuân thủ các yêu cầu điều kiện theo quy định này mà doanh nghiệp đã không thể kịp tiến độ cung cấp theo các đơn hàng xuất khẩu, các hợp đồng cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh trong nước mà doanh nghiệp đã trúng thầu, dẫn tới bị phạt hợp đồng, thu hẹp quy mô sản xuất, giảm doanh số.
 - Gia hạn số đăng ký: hiện công ty vẫn có rất nhiều mặt hàng hết số đăng ký nhưng chưa xin được gia hạn số đăng ký, ảnh hưởng đến việc nhập khẩu nguyên liệu và sản xuất của công ty. Một số mặt hàng được gia hạn nhưng thời gian gia hạn quá ngắn công ty không kịp đặt nguyên liệu để sản xuất.

Tình hình xuất khẩu:

- Khách hàng Nigeria là khách hàng lớn nhất của Mekophar từ nhiều năm nay, nhưng hiện nay thị trường Nigeria hoàn toàn đóng băng do tình hình nội chiến và sức cạnh tranh thuốc từ Trung Quốc và Ấn Độ quá lớn. Cũng như bản thân khách hàng gặp một số vấn đề khiến hoạt động kinh doanh ở mức suy thoái là tình trạng không có sẵn ngoại hối, giá đô la cao so với đồng ngoại tệ.
- Các khách hàng tại các nước như: Congo, Angola, Moldova, Campuchia, Mongolia giảm rất nhiều với lý do cạnh tranh không lại với các sản phẩm từ Trung Quốc và Ấn Độ vì giá cả của họ rất rẻ, công ty đang tìm thị trường mới.
- Riêng thị trường Ukraine là hoàn toàn không thể xuất khẩu vì lý do chiến tranh còn rất căng thẳng.

B. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2022		Thực hiện 2021	Tỉ lệ % so với Kế hoạch năm 2022	Tỉ lệ % so với Thực hiện năm 2021
		Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.350.000	1.192.146	1.129.847	88,31%	105,51%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	80.000	81.108	47.027	101,39%	172,47%

Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	100.000	64.787	24.268	64,79%	266,96%
Tỷ lệ cổ tức	%	20%	10%	8%	50%	125%

Lợi nhuận năm 2022 không đạt kế hoạch có nhiều nguyên nhân:

- Trung Quốc hiện nay đã bỏ hoàn toàn chính sách “zero-Covid”, mở cửa trở lại với thế giới bên ngoài, nhưng phải đến quý 2/2023, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này mới mở cửa trở lại hoàn toàn. Vì vậy trong quý 4/2022 tình hình nhập khẩu nguyên liệu vẫn còn nhiều khó khăn đối với các nước đang nhập khẩu nguyên liệu từ Trung Quốc trong đó có công ty Mekophar.
- Về tiến độ hồ sơ đăng ký và số đăng ký được cấp vẫn chưa khả quan.
- Công ty có nhập được một số nguyên liệu trong nhóm kiểm soát đặc biệt, nhưng vẫn còn mức độ giới hạn chưa đáp ứng nhu cầu để sản xuất.
- Cuối năm 2021 và đầu năm 2022, tình hình nhiễm Covid-19 ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới tăng cao. Công ty đã nhập khẩu một số nguyên liệu điều trị Covid để kịp thời đáp ứng việc phục vụ điều trị các trường hợp nhiễm Covid-19 trong nước và nước ngoài. Nhưng sau đó, do những quy định nghiêm ngặt của Bộ Y tế Việt Nam đối với thuốc điều trị Covid, công ty đã gặp khó khăn trong việc tiêu thụ thuốc đã sản xuất. Ngoài ra tình hình nhiễm Covid ở nước ngoài cũng lắng dịu dần, nên công ty cũng không thực hiện được các hợp đồng xuất khẩu như dự kiến ban đầu.
- Năm 2022, Công ty TNHH Mekophar vẫn chưa tăng sản lượng sản xuất cao để đạt được sản lượng hòa vốn, nên công ty mẹ còn phải bù lỗ cho công ty con.

C. Công tác khoa học công nghệ:

- Đã tiến hành triển khai thực hiện chuyển giao các mặt hàng của MKP cho MKP BP đã được cấp số đăng ký (8 mặt hàng).
- Phát triển thêm các sản phẩm mỹ phẩm, các chế phẩm diệt khuẩn.
- Nhà máy Mekophar triển khai nghiên cứu các sản phẩm mới, đã tiến hành nộp hồ sơ xin cấp giấy phép thêm được 06 sản phẩm (tổng 45 sản phẩm mới chưa được cấp số).
- Được duy trì số đăng ký đến 31/12/2024: 158 sản phẩm.
- Các mặt hàng đã nộp hồ sơ gia hạn 05 năm chưa được cấp số, cũng chưa được duy trì: 18 sản phẩm.
- Các mặt hàng đã nộp hồ sơ tương đương sinh học nhưng chưa được xét: 06 sản phẩm (RIFAMPICIN 300, RIFAMPICIN 150; KALECIN 500, KALECIN 250, ARTHROBIC 15, ARTHROBIC 7,5).
- Nhà máy MEKOPHAR BP cũng triển khai nghiên cứu các sản phẩm mới có giá trị cao và đã tiến hành nộp hồ sơ cho xin cấp giấy phép thêm được 08 sản phẩm (tổng 14 mặt hàng chờ cấp số).
- Cập nhật hệ thống quy trình thao tác chuẩn và tiêu chuẩn kiểm nghiệm: Soạn mới và cập nhật nâng cấp hơn 600 quy trình thao tác chuẩn. Xây dựng tiêu chuẩn thành phẩm, bán thành phẩm và cập nhật tiêu chuẩn nguyên liệu theo đúng yêu cầu Thông tư của Bộ y tế.
- Tham gia thử nghiệm thành thạo liên phòng thí nghiệm hàng năm do Viện kiểm nghiệm Trung ương và Viện kiểm nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đều đạt kết quả tốt. Năm 2022 tham gia 2 phép thử là định lượng Cephalixin trong viên nang cứng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao và xác định độ hòa tan của viên nang Amoxicillin bằng phương pháp quang phổ tử ngoại do Viện kiểm nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.
- Năm 2022 công ty tiếp tục thực hiện tốt các qui định của GMP WHO trong sản xuất kinh doanh.
- Tháng 05/2022 đã hoàn thành việc tái duy trì GMP cho dây chuyền thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

- Đáp ứng các đợt thanh tra, kiểm tra về thực hiện tốt GMP trong sản xuất kinh doanh của cục Quản Lý Dược.

D. Công tác phát triển thị trường:

- Thị trường trong nước:
 - + Do công tác đấu thầu không thuận lợi về cạnh tranh giá nên thị trường ETC trong nước năm nay không được phát triển tốt, hầu như không tham gia được.
 - + Công ty phải mở rộng thị trường OTC để đảm bảo doanh thu theo kế hoạch, bằng việc triển khai phát triển mạnh đội ngũ trình dược viên để cung ứng thuốc đến các nhà thuốc tại bệnh viện và các nhà thuốc tư nhân trên toàn quốc.
- Thị trường ngoài nước:
 - + Các khách hàng tại các nước như Congo, Angola, Moldova, Campuchia, Mongolia và Nigeria giảm nhiều.
 - + Sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm: thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NHÀ MÁY MKP BP:

A. Tình hình hoạt động:

- Hoạt động sản xuất:

Sản lượng Trichlormethiazide 1mg và Trichlormethiazide 2mg:

Tên sản phẩm	2022		2021 (triệu viên)	Tỷ lệ thực hiện 2022 so với KH 2022 (%)	Tỷ lệ thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)
	Kế hoạch (triệu viên)	Thực hiện (triệu viên)			
<i>Trichlormethiazide 1mg</i>	105.6	105.5	67.0	99,9	157,5
<i>Trichlormethiazide 2mg</i>	28.8	33.7	24.1	117,0	139,8
Tổng cộng	134.4	139.2	91.1	103,6	152,8

- Hoạt động rà soát hồ sơ, đào tạo, tự thanh tra, hiệu chuẩn, thẩm định thực hiện đầy đủ theo kế hoạch đặt ra.
- Hoạt động kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị và hệ thống phụ trợ thực hiện đúng kế hoạch. Kết quả đánh giá máy móc thiết bị hoạt động ổn định, sẵn sàng đáp ứng cho việc sản xuất trong thời gian tới.
- Chương trình thẩm định thực hiện đúng kế hoạch, không có phát sinh trong quá trình thực hiện thẩm định.
- Thực hiện đúng kế hoạch chương trình theo dõi chất lượng nước sạch và nước tinh khiết, kết quả đạt yêu cầu sử dụng, không có phát sinh, bất thường.
- Hoàn thành kế hoạch lập bản đồ nhiệt độ, độ ẩm theo kế hoạch thường kỳ năm 2022, trong đó có kho bảo quản để phục vụ việc đánh giá thay đổi điều kiện nhiệt độ từ 15-25°C sang 15-30°C.
- Chuyển giao kỹ thuật:
 - + *Sản phẩm của NPP:*
 - Đã thẩm định Pre-PQ và xây dựng xong đề cương thẩm định PQ cho sản phẩm Furosemide 10mg và 20mg của NPP chuyển giao đạt yêu cầu, hiện đang chờ quyết định của NPP cho các bước chuyển giao tiếp theo.
 - Đang chờ chuyển giao công đoạn đóng gói thành phẩm Trichlormethiazide 1mg.

- + Các sản phẩm của MKP: Chuẩn bị kế hoạch chuyển giao: Novomycine 3M. IU; Ethambutol; Ofloxacin 200; Neo-gynoternan.

B. Khó khăn:

- Sản phẩm sản xuất cho NPP ngoài việc đạt tiêu chuẩn theo thỏa thuận chất lượng còn phải đáp ứng các yêu cầu riêng rất khắc khe, vì vậy nhà máy phải chuẩn bị nguồn lực lớn mới có thể đáp ứng. Tuy nhiên kế hoạch sản xuất thường không ổn định làm cho nhà máy gặp khó khăn trong việc ổn định nguồn lực huy động cho sản xuất các sản phẩm này.
- Kế hoạch sản xuất thương mại Trichlormethiazide 1mg, Trichlormethiazide 2mg năm 2023 dự báo giảm khoảng 40% so với năm 2022 cũng là khó khăn của nhà máy trong năm 2023 về phân bổ chi phí và huy động nguồn lực như đã nêu trên.
- Kế hoạch chuyển giao sản phẩm bị gián đoạn trong thời gian dài, đến thời điểm hiện tại cũng chưa nhận được dự báo nào từ NPP cũng là khó khăn rất lớn cho việc hoạch định kế hoạch của nhà máy.
- Mặc dù sản phẩm Trichlormethiazide 1mg Trichlormethiazide 2mg đạt chỉ tiêu kiểm tra ngoại quan viên theo tiêu chuẩn JIS 17, tuy nhiên với yêu cầu rất khắc khe về chỉ tiêu nhiễm dị vật dạng sợi, trong khi máy kiểm tra ngoại quan viên Viswill không phát hiện được dạng sợi nhỏ, mỏng và trong suốt đã gây khó khăn trong việc kiểm tra loại viên nhiễm dị vật này trong sản phẩm sau công đoạn kiểm tra viên.

3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TẾ BÀO GỐC MKS:

A. Kết quả thực hiện:

- **Giữ vững danh hiệu là thành viên chính thức của AABB:**
 - + Thường xuyên lấy tiêu chuẩn AABB làm kim chỉ nam để hoạt động;
 - + Tổ chức để các cá nhân tự nghiên cứu kết hợp với đào tạo theo nhóm sao cho tất cả nhân viên hiểu và tuân thủ đúng tiêu chuẩn phiên bản 10 của AABB;
 - + Nhân viên quản lý chất lượng nắm chắc tiêu chuẩn AABB để giám sát chất lượng;
 - + Tiếp tục củng cố vấn đề lập và lưu giữ hồ sơ, coi việc lập và lưu trữ hồ sơ là một trong những khâu căn bản để thực hiện theo tiêu chí AABB. Nghiên cứu việc thành lập bộ phận lưu trữ tập trung hồ sơ (ngoài hồ sơ khách hàng đã thực hiện).
- **Đổi mới cơ chế quản lý và nâng cao chất lượng:**
 - + Bám sát thực hiện đúng bảng theo dõi công việc của Ngân hàng tế bào gốc MekoStem đã phê duyệt.
 - + Giảm số lượng sai lệch: theo chỉ số chất lượng yêu cầu.
 - + Tuyển dụng nhân sự cho các đơn vị cụ thể trong năm 2022.
- **Chuyển hướng trong nghiên cứu để thực sự là giải pháp mạnh cho Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:**
 - + Tiếp tục thực hiện chương trình nghiên cứu khoa học: Hợp tác với Trung tâm Công nghệ Sinh học Tp.HCM với mục tiêu “Hợp tác nghiên cứu về công nghệ tế bào gốc, vật liệu sinh học và các vấn đề có liên quan nhằm phát triển sản phẩm và quy trình công nghệ có tiềm năng ứng dụng vào thực tiễn và thương mại hóa - phối hợp thử nghiệm lâm sàng những sản phẩm từ tế bào gốc, vật liệu sinh học, quy trình công nghệ ứng dụng trong trị liệu ...”
- + Ngoài việc tham gia quản lý thiết bị, thực hiện thẩm định qui trình, đánh giá độ ổn định... và đảm bảo các bài đăng trên Website, tổng cộng 12 tháng có 51 bài.

- + Tiếp thu công nghệ sản xuất Stemsup và lưu giữ tế bào gốc từ răng sữa, đang đàm phán và nghiên cứu.
- **Về Doanh thu năm 2022:**
- + Tổng doanh thu: đạt 75,53 % so với kế hoạch và đạt 86,30 % so với cùng kỳ năm 2021;
- + Doanh thu Miền Bắc: đạt 67,56 % so với kế hoạch và đạt 112,05 % so với cùng kỳ năm 2021;
- + Doanh thu Miền Nam: đạt 78,34 % so với kế hoạch và đạt 76,94 % so với cùng kỳ năm 2021.
- **Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:** Đưa việc đánh giá năng lực nhân viên kết hợp với xét tiền lương để việc đánh giá năng lực nhân viên hàng năm là một trong những cơ sở để xây dựng chế độ lương thưởng.

B. Đánh giá việc thực hiện :

- 2022 là năm tái xét AABB để được công nhận chính thức. Ngân hàng MekoStem đã nhận thức được tầm quan trọng nên đã đưa thành mục tiêu số 1 và đã hoàn thành tốt mục tiêu này;
- Cho đến thời điểm hiện tại với sự phát triển của chuyên ngành tế bào gốc việc khách hàng lấy mẫu ra để ứng dụng ngày càng nhiều và đây là yêu cầu đặt ra cho Ngân hàng tế bào gốc MekoStem nói riêng và công ty Mekophar nói chung đã cố gắng giải quyết tốt bước đầu;
- Mặc dù Ngân hàng tế bào gốc MekoStem đã cố gắng xây dựng và đầu tư cho Bộ phận Marketing, tuy nhiên do tình hình khách quan và chủ quan, nên doanh thu trong năm 2022 không đạt kế hoạch đã đề ra. Ngân hàng tế bào gốc MekoStem sẽ phải cố gắng hơn nữa trong năm tới.

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2023:

A. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.100.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000
Tỉ lệ cổ tức	%	10

B. Công tác phát triển sản xuất :

- Xin phép Cục Quản lý Dược cho gia công những sản phẩm xuất khẩu của nhà máy MKP trên nhà máy MKP BP, đồng thời xem xét, đánh giá những sản phẩm của MKP phù hợp để tiếp tục chuyển giao cho MKP BP trong thời gian tới.
- Tiếp tục đẩy mạnh tiến độ xin cấp 10 số đăng ký mới đã nộp hồ sơ trong năm 2022 tại nhà máy MKP BP. Triển khai sản xuất những sản phẩm đã được cấp số đăng ký tại nhà máy MKP BP.
- Tích cực liên hệ, trao đổi với đối tác NPP trong việc tiếp tục chuyển giao kỹ thuật các sản phẩm trong kế hoạch chuyển giao.
- Thúc đẩy xin giấy phép theo quy định mới trong việc nhập khẩu nguyên liệu để kịp thời đáp ứng kế hoạch sản xuất sản phẩm NPP trong trường hợp có phát sinh điều chỉnh tăng so với kế hoạch đặt hàng.
- Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất hiện đại đáp ứng yêu cầu sản xuất các mặt hàng mới được chuyển giao từ đối tác với sản lượng lớn.
- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý toàn diện dây chuyền sản xuất và kết nối các phòng ban liên quan khác.
- Đẩy mạnh phát triển các mặt hàng chủ lực và có hiệu quả cao.

- Xây dựng và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao. Mekophar không ngừng tuyển dụng, bồi dưỡng và đào tạo chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường.
- Triển khai kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục, giảm thiểu sự ảnh hưởng sau đại dịch Covid tới hoạt động sản xuất.

C. Công tác Khoa Học Công Nghệ:

- Nghiên cứu sản phẩm mới, tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hồ sơ đăng ký.
- Dự kiến năm 2023 sẽ hoàn thiện công tác nghiên cứu và hồ sơ đăng ký cho các sản phẩm mới của:
 - + Mekophar: 38 sản phẩm.
 - + Mekophar BP: 17 sản phẩm với 2 dạng bào chế đạt tiêu chuẩn Japan GMP: viên nang bao phim, viên nang.
- Đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập với thị trường dược phẩm thế giới. Bên cạnh đó công ty sẽ hợp tác khoa học với các đối tác lớn để chuyển giao công nghệ góp phần gia tăng sự khác biệt trong hệ sản phẩm của Mekophar, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.
- Triển khai nghiên cứu và thực hiện việc nghiên cứu các sản phẩm đạt tương đương sinh học đối với các sản phẩm bắt buộc theo thông tư 07/2022/TT-BYT.
- Thực hiện các công tác chuẩn bị đưa nhà máy MKP BP đạt tiêu chuẩn GMP EU.
- Tiếp tục triển khai thực hiện dự án tăng năng suất, giảm chi phí cho các sản phẩm chủ lực.
- Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm Mỹ phẩm mang tính đặc trị trong năm 2023.
- Phát triển thêm các sản phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe hỗ trợ nâng cao sức khỏe và sắc đẹp cho phụ nữ.
- Đảm bảo Khoa học công nghệ được ứng dụng và đổi mới liên tục trong mọi hoạt động Công ty (R&D, sản xuất, thông tin, quản trị)

D. Công tác tài chính kế toán:

- Triển khai công tác quyết toán, kiểm toán năm 2022 để phục vụ kịp thời cho Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.
- Xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác số liệu về tài sản, vật tư, tiền vốn để tham mưu cho Ban giám đốc ra các quyết định chỉ đạo, quản lý, điều hành công ty.
- Báo cáo tài chính thực hiện đúng nội dung và thời hạn qui định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.
- Tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản lý nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính.
- Xây dựng nguồn nhân sự kế toán có chuyên môn cao để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng lớn của công ty.

E. Công tác phát triển Thị trường:

- Công ty mở rộng thị phần kênh bán hàng OTC, tiếp tục phát triển việc liên kết với các công ty TNHH, các chuỗi nhà thuốc tại các thành phố và các tỉnh để tăng thị trường nội địa.

- Tăng cường tìm kiếm thị trường nội địa, ưu tiên thị trường ETC để sản xuất các mặt hàng tại nhà máy mới có thể đầu thầu thuốc vào nhóm 2, nâng cao sản lượng thuốc sản xuất tại nhà máy mới, giảm áp lực lỗ của công ty TNHH Mekophar.
- Cố gắng ổn định các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng Đông dược, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và Mỹ phẩm.

F. Ngân hàng tế bào Gốc MekoStem:

- Tập trung mạnh trong nghiên cứu để có những giải pháp thiết thực đem lại hiệu quả tốt nhất cho ngân hàng tế bào gốc MekoStem
- Duy trì và từng bước hoàn thiện tiêu chuẩn AABB.
- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý và nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem.
- Đặt kế hoạch doanh thu năm 2023 bằng kế hoạch doanh thu năm 2022.
- Củng cố và phát triển đơn vị *Marketing*.
- Đổi mới cơ chế quản lý và xây dựng giá hợp lý, cạnh tranh trong tất cả các dịch vụ.
- Quan tâm đến quyền lợi song song với yêu cầu về trình độ và trách nhiệm của nhân viên.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

TỔNG QUAN:

Thách thức hàng đầu xuất phát từ việc ngành dược trong nước còn phải nhập khẩu dược liệu từ nước ngoài với tỷ lệ khá cao, lên tới 80%-90%, trong đó số nguyên liệu nhập khẩu từ Ấn Độ và Trung Quốc chiếm tỷ trọng lên tới 85% tổng kim ngạch nguyên liệu nhập khẩu. Việc trở lại của dịch bệnh Covid tại Trung Quốc làm cho việc nhập khẩu nguyên vật liệu gặp nhiều khó khăn, cộng với việc bối cảnh thế giới có nhiều biến động, xung đột Nga - Ukraine kéo theo khủng hoảng năng lượng và nhiều nền kinh tế lớn đang rơi vào suy thoái, nhiều nhà máy tại các nước phải đóng cửa, nguồn nguyên vật liệu trên toàn cầu ngày càng trở nên khan hiếm dẫn đến giá cả tăng đột biến và thiếu hụt số lượng trầm trọng. Kinh tế trong nước liên tiếp gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư, doanh nghiệp và người tiêu dùng, ngành dược phẩm cũng chịu những tác động không nhỏ.

Mekophar không nằm ngoài danh sách của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề do hậu Covid-19 và các tác động lớn trong nền kinh tế toàn cầu, công ty đã gặp không ít khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nhà máy Mekophar BP – Quận 9 năm 2022 đã xuất khẩu sang Nhật, sản phẩm đạt tiêu chuẩn Japan GMP nhưng số lượng chưa đạt như kế hoạch ban đầu, Mekophar vẫn phải bù lỗ cho nhà máy Mekophar BP– Q9 nên lợi nhuận giảm nhiều, không đạt được kế hoạch năm 2022.

1. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

A. Thành viên Hội Đồng Quản Trị:

- Năm 2022, Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar hoạt động theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ công ty, đáp ứng tốt quy định của Nhà nước về quản trị công ty đại chúng.
- Số thành viên HĐQT là 07 (bảy) thành viên.

Ông LÊ ANH PHƯƠNG	Chủ Tịch HĐQT.
Bà HUỖNH THỊ LAN	Phó Chủ Tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc.
Bà ĐẶNG THỊ KIM LAN	Thành Viên HĐQT.
Bà PHAN THỊ LAN HƯƠNG	Thành Viên HĐQT.
Bà NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thành Viên HĐQT.
Ông ĐINH XUÂN HẮN	Thành Viên HĐQT.
Ông SATOSHI KAWAMURA	Thành Viên HĐQT

B. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022:

- HĐQT Mekophar duy trì việc họp định kỳ hàng quý nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi các vấn đề và định hướng kế hoạch cho quý sau, đồng thời đưa ra các quyết định kịp thời để quản trị công ty.
- Trong năm 2022, HĐQT đã tiến hành 05 (năm) phiên họp định kỳ. Việc tổ chức các phiên họp của HĐQT đảm bảo được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự các cuộc họp và biểu quyết, cụ thể như sau :

Số TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Lê Anh Phương	Chủ Tịch HĐQT	05	100%	
2	Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ Tịch HĐQT	05	100%	
3	Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	05	100%	
4	Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	03	60%	Vắng mặt do công tác
5	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên HĐQT	05	100%	
6	Ông Satoshi Kawamura	Thành viên HĐQT	04	80%	Tham dự trực tuyến.
7	Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	05	100%	Tham dự trực tuyến

Các Nghị quyết HĐQT đã ban hành trong năm 2022 bao gồm:

a. Nghị quyết Số 01/NQ-HĐQT, ngày 25/03/2022 gồm các nội dung sau:

- Thông qua báo cáo tóm tắt tình hình sản xuất và kinh doanh quý I năm 2022;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động của MEKOPHAR BP quý I năm 2022;
- Thông qua báo cáo hoạt động của Ngân hàng tế bào gốc MekoStem quý I năm 2022;
- Thông qua chương trình họp Đại hội đồng cổ đông ngày 29/04/2022;
- Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 và phương hướng năm 2022;
- Thông qua báo cáo hoạt động Hội đồng quản trị năm 2021 và phương hướng năm 2022;
- Thông qua báo cáo kết quả tài chính năm 2021 đã được kiểm toán & tờ trình phương án phân phối lợi nhuận và phân chia cổ tức năm 2021.
- Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát;
- Thông qua tờ trình sửa đổi, bổ sung: Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty;
- Thông qua tờ trình:
 - Việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2022;
 - Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022;
 - Khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2022 khi lợi nhuận vượt kế hoạch;
- Thông qua danh sách dự kiến :
 - Chủ tịch đoàn;
 - Thư ký đoàn;
 - Ban kiểm phiếu.

b. Nghị quyết Số 02/NQ-HĐQT, ngày 29/07/2022 gồm các nội dung sau :

- Thông qua báo cáo tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 và thông qua báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động của MEKOPHAR BP 6 tháng đầu năm 2022;
- Thông qua báo cáo hoạt động của Ngân hàng tế bào gốc MekoStem 6 tháng đầu năm 2022;
- Thông qua tờ trình thông báo về việc thay đổi người được ủy quyền công bố thông tin: *Người được ủy quyền công bố thông tin mới là Ông Phan Anh Tài, thay đổi này có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2022 cho đến khi có thông báo sửa đổi/ hủy bỏ bằng văn bản của công ty.*

c. Nghị quyết Số 03/NQ-HĐQT, ngày 20/10/2022 gồm các nội dung sau :

- Thông qua báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2022;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động quý 3/2022 của MEKOPHAR BP;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động quý 3/2022 của Ngân hàng tế bào gốc MekoStem;
- Thông qua tờ trình thay đổi thư ký Hội đồng quản trị: *Thư ký Hội đồng quản trị mới là Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh, thay đổi này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo sửa đổi/ hủy bỏ bằng văn bản của công ty.*

d. Nghị quyết Số 04/NQ-HĐQT, ngày 21/11/2022 gồm các nội dung sau :

- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động 10 tháng năm 2022;
- Thông qua bản kế hoạch năm 2023.

e. Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT, ngày 13/01/2023 gồm các nội dung sau :

- Thông qua báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất và kinh doanh năm 2022. Phương hướng hoạt động năm 2023; Báo cáo tóm tắt kết quả sản xuất và kinh doanh năm 2022;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023 của MEKOPHAR BP.
- Thông qua báo cáo tổng kết hoạt động năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023 của Ngân hàng tế bào gốc MekoStem.

2. CÔNG TÁC GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH :

- HĐQT đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết HĐQT ban hành trong năm 2022 của Ban điều hành thông qua các tình hình hoạt động như sau:

A. Hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Trong năm 2022 giá nguyên vật liệu đầu vào tăng rất nhiều lần trong khi giá thầu liên tục giảm ở mức quá rẻ so với nguyên vật liệu đầu vào nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các bệnh viện
- Gia hạn số đăng ký: hiện công ty vẫn có rất nhiều mặt hàng hết số đăng ký nhưng chưa xin được gia hạn số đăng ký, ảnh hưởng đến việc nhập khẩu nguyên liệu và sản xuất của công ty. Một số mặt hàng được gia hạn nhưng thời gian gia hạn quá ngắn công ty không kịp đặt nguyên liệu để sản xuất.
- Các nguyên liệu nằm trong danh mục kiểm soát đặc biệt phải chịu các thủ tục phức tạp theo quy định, doanh nghiệp phải đầu tư với việc ngưng trễ nhiều đơn hàng sản xuất do mất thời gian xin hạn ngạch nhập khẩu các nguyên liệu nằm trong danh mục này.
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 dù đã có sự nỗ lực của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar, trước tình hình quá khó khăn, công ty cũng chỉ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước nhưng doanh thu, lợi nhuận và cô tức đều không đạt kế hoạch.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính			Tỉ lệ so KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.350.000	1.192.146	88,31%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	100.000	64.787	64,79%
Tỷ lệ cổ tức	%	20%	10%	50%

B. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Tổng giám đốc triển khai các giải pháp hoạt động như sau:

- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022. Các thành viên HĐQT tại công ty đã tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các phòng ban, phân xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 29/04/2022 thành công tốt đẹp.
- Thực hiện xong chi trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Chỉ đạo và giám sát việc sản xuất và xuất khẩu thuốc Non Beta Lactam tại nhà máy Mekophar BP. Hiện nay nhà máy tiếp tục được công nhận GMP Japan và đã tiếp tục xuất hàng đi Nhật.
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động Ngân hàng tế bào gốc MekoStem.
- Chỉ đạo và giám sát ngân hàng MekoStem trong việc thực hiện tái đánh giá AABB và đã thành công trong cuộc đánh giá của AABB, đã được cấp chứng nhận chính thức có giá trị từ 01/07/2022 - 30/06/2024 AABB (Association for the Advancement of Blood & Biotherapies).

C. Thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT và Công bố thông tin:

- HĐQT đã xây dựng quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát, các quy chế đã được Đại hội đồng cổ đông vào tháng 4 năm 2022 thông qua. Trong công tác quản lý, điều hành, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác đã luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, của điều lệ công ty, quy chế quản trị công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.
- Công ty đã thực hiện tốt việc công bố thông tin, đúng quy định theo pháp luật.
- Thông tin được công bố bao gồm: báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị, báo cáo giao dịch cổ đông và các báo cáo khác.

D. Tình hình đầu tư tài chính:

• Đầu tư vào công ty con:

- Công ty TNHH Mekophar : 900.000.000.000 đồng

• Đầu tư tài chính dài hạn :

- Công ty TNHH BV Tư nhân Đa khoa An Sinh : 18.518.960.000 đồng
- Công ty TNHH Orchids : 5.550.000.000 đồng

• Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Trị giá (VNĐ)
1	Công Ty CP DPTW VIDIPHAR	4.070.000.000
2	Công Ty CP DP OPC	241.461.100
3	CTy CP Bao Bì Dược	6.635.250.000
	Tổng Cộng	10.946.711.100

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng tại ngày 31/12/2022: 60.000.000.000 đồng
- Lãi tiền gửi, trái phiếu và Cổ tức nhận được trong năm 2022 là: 13.896.772.570 đồng.

3. BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar, Hội đồng quản trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công ty như sau:

- Tổng doanh thu sản xuất chính : 1.092.178.634.985 đồng
- Chi phí được trích (0,3%/ Doanh thu) : 3.276.535.905 đồng
 - Số thực chi : 1.464.000.000 đồng
 - Chi phí thừa : 1.812.535.905 đồng

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023:

A. Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.100.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000
Tỷ lệ cổ tức	%	10%

B. Các hoạt động:

Hội đồng quản trị xác định chủ trương, phương hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2023.
- Xúc tiến thúc đẩy việc đưa nhà máy MKP BP đạt tiêu chuẩn GMP EU.
- Chỉ đạo và giám sát việc chuyển giao các sản phẩm phù hợp của Mekophar cho công ty TNHH Mekophar.
- Tìm kiếm các đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp dược phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyển giao kỹ thuật hay nhượng quyền sản xuất.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất...
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng tế bào gốc MekoStem không chỉ trên lãnh thổ Việt Nam mà còn hợp tác với đối tác ở nước ngoài trong việc nghiên cứu sản xuất sản phẩm sinh học tại Việt Nam.
- Tiếp tục liên kết với các bệnh viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng tế bào gốc trong điều trị.
- Chú trọng việc đào tạo, sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đội ngũ quản lý, đội ngũ kế thừa.
- Phát triển tốt mối quan hệ với các nhà đầu tư và cổ đông, đảm bảo việc công bố thông tin theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2022 và định hướng hoạt động năm 2023.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

V. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Nhân sự BKS

Ban kiểm soát gồm có 03 thành viên, gồm:

- Ông Nguyễn Viết Luận : Trưởng ban, từ ngày 24/04/2020.
- Ông Trần Trung Ngôn: Thành viên, từ ngày 24/04/2020.
- Ông Nguyễn Bá Khoa: Thành viên, từ ngày 24/04/2020.

Hoạt động của BKS

Trong năm, ngoài các hoạt động thường xuyên và các cuộc họp thường kỳ, BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tham gia đóng góp ý kiến trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, và các nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.
- Giám sát tình hình đầu tư, mua sắm tài sản.
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.

Thù lao BKS

Tổng mức thù lao BKS trong năm 2022 là 192 triệu đồng.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2022

a. Kế hoạch kinh doanh năm 2022

Công ty chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2022 mà Đại hội đồng cổ đông đã giao, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 thực hiện được 1.192 tỷ đồng, đạt 88,31% so với kế hoạch năm 2022, và đạt 105,51% so với thực hiện năm 2021.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 64,79 tỷ đồng, tương ứng đạt 64,79% so với kế hoạch năm 2022, và đạt 266,96% so với thực hiện năm 2021.

Bảng 01: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2022

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	2021	Năm 2022		So sánh TH 2022 với:	
		KH 2022	TH 2022	2021	KH 2022
1. Doanh thu BH và CCDV	1.129.846.567	1.350.000.000	1.192.145.683	105,51%	88,31%
2. Giá vốn hàng bán	920.124.782		843.394.340		
3. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	209.721.785		348.751.343		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	14.817.302		17.498.739		
5. Chi phí tài chính	2.909.544		17.893.214		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	620.409		3.698.359		
6. Lãi lỗ trong Cty liên doanh, LK	-		-		
7. Chi phí bán hàng	77.610.917		151.444.200		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	126.987.933		130.173.735		
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	17.030.693		66.738.933		
10. Thu nhập khác	7.439.789		488.373		
11. Chi phí khác	201.521		2.439.962		
12. Lợi nhuận khác	7.238.268		(1.951.589)		
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	24.268.961	100.000.000	64.787.344	266,96%	64,79%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2022

b. Chọn Công ty kiểm toán

Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết ngày 29/04/2022, Hội đồng quản trị đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2022 cho Công ty.

c. Chi trả cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2022 đã thông qua mức chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 8% (Tám phần trăm) bằng tiền mặt. Theo đó, Hội đồng quản trị đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày 31/05/2022, và thời gian thực hiện chi trả là ngày 10/06/2022.

3. KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/12/2022

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn về chế độ kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực, hợp lý các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022.

a. Tình hình tài sản*Bảng 02: Tình hình tài sản 31/12/2022**Đơn vị tính: ngàn đồng*

CHỈ TIÊU	31-12-2021		31-12-2022		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG TÀI SẢN	1.628.313.182	100,00%	1.620.433.955	100,00%	-7.879.227
I. Tài sản ngắn hạn	852.901.530	52,38%	879.002.636	54,24%	26.101.106
1. Tiền	49.167.214	3,02%	62.011.607	3,83%	12.844.393
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	255.946.711	15,72%	70.946.711	4,38%	-185.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	10.946.711	0,67%	10.946.711	0,68%	0
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	245.000.000	15,05%	60.000.000	3,70%	-185.000.000
3. Các khoản phải thu	183.201.385	11,25%	90.638.130	5,59%	-92.563.255
- Phải thu khách hàng	119.443.856	7,34%	112.705.286	6,96%	-6.738.570
- Trả trước cho người bán	91.317.653	5,61%	11.253.787	0,69%	-80.063.866
- Các khoản phải thu khác	1.088.002	0,07%	1.239.812	0,08%	151.809
- Dự phòng phải thu khó đòi	-28.648.127		-34.560.756	-2,13%	-5.912.629
4. Hàng tồn kho	350.350.667	21,52%	638.455.198	39,40%	288.104.532
5. Tài sản ngắn hạn khác	14.235.554	0,87%	16.950.990	1,05%	2.715.436
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.740.715	0,17%	2.858.110	0,18%	117.395
- Thuế GTGT được khấu trừ	9.232.064	0,57%	13.429.530	0,83%	4.197.467
- Thuế & các khoản phải thu NN	2.262.775	0,14%	663.349	0,04%	-1.599.426
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0,00%	0	0,00%	0
II. Tài sản dài hạn	775.411.652	47,62%	741.431.319	45,76%	-33.980.333
1. Các khoản phải thu DH		0,00%		0,00%	0
2. Tài sản cố định	749.476.298	46,03%	713.615.639	44,04%	-35.860.660
- TSCĐ hữu hình	740.262.037	45,46%	705.152.928	43,52%	-35.109.109
- TSCĐ thuê tài chính	0	0,00%	0	0,00%	0
- TSCĐ vô hình	9.214.261	0,57%	8.462.711	0,52%	-751.550
3. Bất động sản đầu tư				0,00%	0
4. Tài sản dở dang dài hạn	39.150	0,00%	27.258	0,00%	-11.891
5. Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960	1,48%	24.068.960	1,49%	0
- Đầu tư vào công ty con	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư vào công ty LD, liên kết	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.068.960	1,48%	24.068.960	1,49%	0
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
6. Tài sản dài hạn khác	1.827.244	0,11%	3.719.462	0,23%	1.892.218
- Chi phí trả trước dài hạn	1.827.244	0,11%	3.719.462	0,23%	1.892.218

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2022

Tổng tài sản cuối năm 2022 giảm 7,9 tỷ đồng, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 26,1 tỷ đồng. Các khoản mục có sự thay đổi lớn gồm: Các khoản tiền gửi ngắn hạn giảm mạnh 185 tỷ đồng, Các khoản phải thu giảm 92,6 tỷ đồng, Hàng tồn kho tăng mạnh 288 tỷ đồng.
- Tài sản dài hạn giảm 34 tỷ đồng. Chủ yếu là do mua sắm Tài sản cố định và trích khấu hao Tài sản cố định trong năm.

b. Tình hình nguồn vốn

Bảng 03: Tình hình nguồn vốn 31/12/2022

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31-12-2021		31-12-2022		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG NGUỒN VỐN	1.628.313.182	100,00%	1.620.433.955	100,00%	-7.879.227
I. Nợ phải trả	379.260.703	23,29%	352.785.575	21,77%	26.475.128
1. Nợ ngắn hạn	231.698.845	14,23%	199.825.109	12,33%	31.873.736
- Vay và nợ ngắn hạn	0		0	0,00%	0
- Phải trả người bán	75.752.806	4,65%	77.587.525	4,79%	1.834.719
- Người mua trả trước	21.664.650	1,33%	34.278.047	2,12%	12.613.397
- Thuế và các khoản phải nộp NN	4.536.256	0,28%	18.014.727	1,11%	13.478.471
- Phải trả Người lao động	14.320.541	0,88%	24.626.626	1,52%	10.306.085
- Chi phí phải trả ngắn hạn	3.946.140		338.318	0,02%	-3.607.822
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	0		0	0,00%	0
- Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	0		0	0,00%	0
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
- Phải trả ngắn hạn khác	28.811.080	1,77%	28.923.161	1,78%	112.081
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.573.200		8.010.240	0,49%	65.562.960
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0		0	0,00%	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.094.172	0,56%	8.046.466	0,50%	-1.047.706
2. Nợ dài hạn	147.561.858	9,06%	152.960.466	9,44%	5.398.608
- Phải trả người bán dài hạn	0		0	0,00%	0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0		0	0,00%	0
- Chi phí phải trả dài hạn	0		0	0,00%	0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0		0	0,00%	0
- Phải trả nội bộ dài hạn	0		0	0,00%	0
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	135.908.625	8,35%	152.960.466	9,44%	17.051.841
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.653.233	0,72%	0	0,00%	11.653.233
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	1.249.052.479	76,71%	1.267.648.380	78,23%	18.595.901
1. Vốn chủ sở hữu	1.249.052.479	76,71%	1.267.648.380	78,23%	18.595.901
- Vốn góp của chủ sở hữu	255.458.670	15,69%	255.458.670	15,76%	0
- Thặng dư vốn cổ phần	409.789.114	25,17%	409.789.114	25,29%	0
- Cổ phiếu quỹ	-14.487.151	-0,89%	-14.487.151	-0,89%	0

MEKOPHAR - Báo cáo thường niên năm 2022

CHỈ TIÊU	31-12-2021		31-12-2022		Tăng giảm
- Quỹ đầu tư phát triển	573.322.804	35,21%	574.559.028	35,46%	1.236.223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0,00%	0	0,00%	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.969.041	1,53%	42.328.719	2,61%	17.359.677
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00%	0	0,00%	0
- Nguồn kinh phí	0	0,00%	0	0,00%	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2022

So với cùng kỳ năm 2021, tổng nguồn vốn cuối năm 2022 cũng tăng tương ứng 7,9 tỷ đồng, trong đó:

- Nợ phải trả giảm 26,5 tỷ đồng. Trong đó, Nợ ngắn hạn giảm 31,9 tỷ đồng, Nợ dài hạn tăng 5,4 tỷ đồng. Chủ yếu là giảm mạnh các khoản vay và nợ thuê tài chính có trả lãi (ngắn hạn giảm 65,6 tỷ đồng, dài hạn giảm 11,7 tỷ đồng), và tăng doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoạt động Ngân hàng Tê bào gốc 17 tỷ đồng.
- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 18,6 tỷ đồng, do tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

c. Tình hình đầu tư tại doanh nghiệp

3.1. Đầu tư tài sản cố định:

Nguyên giá tài sản cố định năm 2022 được ghi nhận tăng thêm 12,19 tỷ đồng, trong đó:

- Mua sắm máy móc thiết bị và khác: 11,05 tỷ đồng. Bao gồm: Máy vô nang tự động, Máy nghiền trục ngang, Máy biến áp, Thiết bị lấy mẫu vi sinh, Máy lạnh, Máy ĐHKK Sky Air đứng, Hệ thống đo bụi,...
- Phương tiện vận tải: 1,11 tỷ đồng (02 xe ô tô tải ISUZU).

Bảng 04: Tình hình tài sản cố định 31/12/2022

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định	Giá trị 31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2022
Tài sản cố định	749.476.298	-35.860.659	0	713.615.639
1. Tài sản cố định hữu hình	740.262.037	-35.109.109	0	705.152.928
+ Nguyên giá	1.020.220.926	12.191.231	2.967.739	1.029.444.418
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-279.958.889	-47.300.340	-2.967.739	-324.291.490
2. Tài sản cố định vô hình	9.214.261	-751.550	0	8.462.711
+ Nguyên giá	13.507.253		0	13.507.253
+ Hao mòn TSCĐ vô hình	-4.292.992	-751.550	0	-5.044.542

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2022

3.2. Đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp (Công ty mẹ):

Bảng 05: Tình hình đầu tư ra ngoài 31/12/2022

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính	Giá trị 31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2022
Đầu tư	1.040.103.853	- 45.330.817	185.000.000	809.773.036
1. Đầu tư ngắn hạn	255.946.711	0	185.000.000	70.946.711
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711	0	0	10.946.711
- CTCP DPTƯ Vidipha	4.070.000	0	0	4.070.000
- CTCP Bao bì Dược	6.635.250	0	0	6.635.250
- CTCP Dược phẩm OPC	241.461	0	0	241.461
b. Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng	245.000.000	0	185.000.000	60.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng	245.000.000	0	185.000.000	60.000.000
2. Đầu tư dài hạn	784.157.142	- 45.330.817	0	738.826.325
a. Đầu tư vào Công ty con	900.000.000	0	0	900.000.000
- Mekophar BP	900.000.000	0	0	900.000.000
b. Đầu tư liên doanh, liên kết	0	0	0	0
c. Đầu tư vào đơn vị khác	24.068.960	0	-	24.068.960
- Bệnh viện An Sinh	18.518.960	0	0	18.518.960
- Công ty TNHH Orchids	5.550.000	0	0	5.550.000
d. Dự phòng đầu tư dài hạn	-139.911.818	- 45.330.817	0	-185.242.635

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất 2022

Trong năm, do Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng giảm 185 tỷ đồng nên Lãi tiền gửi thu được chỉ còn 7,66 tỷ đồng, giảm mạnh so với năm 2021 là 12,4 tỷ đồng. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ chứng khoán kinh doanh là 702,5 triệu đồng. Lãi được chia từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh năm 2022 là 5,53 tỷ đồng.

Năm 2022, Doanh thu Công ty Mekophar BP (Công ty con MKP sở hữu 100% vốn) mặc dù tăng trưởng 131,88% so với năm 2021 nhưng số tuyệt đối đạt ở mức 22,2 tỷ đồng thì vẫn còn quá thấp so với quy mô của Công ty nên Mekophar BP vẫn tiếp tục lỗ 45,33 tỷ đồng. Lũy kế dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con mà Công ty mẹ Mekophar đã trích lập đến 31/12/2022 đạt 185,2 tỷ đồng.

d. Tình hình doanh thu, chi phí

4.1. Doanh thu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng 62,3 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ 105,51% so với năm 2021. Trong đó biến động nhiều nhất là Doanh thu thành phẩm, Doanh thu bán hàng hóa và Doanh thu cho thuê mặt bằng, chi tiết như sau:

- Doanh thu Thành phẩm tăng 449,7 tỷ đồng, mức tăng 77,12%.
- Doanh thu Bán hàng hóa giảm 388,6 tỷ đồng, mức giảm 82,26%.
- Doanh thu cho thuê mặt bằng tăng 4,4 tỷ đồng, mức tăng 52,81%.

Bảng 06: Cơ cấu doanh thu năm 2022

Đơn vị tính: ngàn đồng

Doanh thu	2021	Tỷ trọng	2022	Tỷ trọng	2022/2021
DTBH và CCDV	1.129.846.567	98,07%	1.192.145.683	98,51%	105,51%
Thành phẩm	583.074.836	50,61%	1.032.746.514	85,34%	177,12%
Bán hàng hóa	472.411.801	41,00%	83.803.641	6,93%	17,74%
Dịch vụ NH tế bào gốc	62.260.103	5,40%	59.432.121	4,91%	95,46%
Bán vật tư	3.731.467	0,32%	3.375.407	0,28%	90,46%
Cho thuê mặt bằng	8.368.360	0,73%	12.788.000	1,06%	152,81%
DT Tài chính	14.817.302	1,29%	17.498.739	1,45%	118,10%
Thu nhập khác	7.439.789	0,65%	488.373	0,04%	6,56%
Tổng cộng	1.152.103.658	100,00%	1.210.132.795	100,00%	105,04%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2022

4.2. Chi phí:

Tỷ trọng Tổng các khoản mục chi phí trên Doanh thu thuần năm 2022 đạt mức 95,87%, giảm 3,93% so với năm 2021 (Bảng 07). Trong đó:

- Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần năm 2022 là 70,75%, giảm mạnh 10,69% so với mức 81,44% của năm 2021. Chủ yếu là do có sự thay đổi mạnh trong cơ cấu doanh thu Thành phẩm và doanh thu Bán hàng hóa năm 2022 so với năm 2021 (năm 2021 doanh thu Thành phẩm và Bán hàng hóa chiếm tỷ trọng tương ứng là 50,61% và 41%, năm 2022 tỷ trọng tương ứng là 85,34% và 6,93%).
- Chi phí bán hàng năm 2022 là 151,4 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 12,7% trên Doanh thu thuần, tăng gần gấp đôi Chi phí bán hàng năm 2021 là 77,6 tỷ đồng, tỷ lệ tương ứng trên Doanh thu thuần là 6,87%. Do Doanh thu Thành phẩm tăng mạnh nên chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, và chi phí vận chuyển để hỗ trợ công tác bán hàng cũng tăng tương ứng (mức tăng tương ứng là 208,51%, 79,68%, 31.35%).
- Chi phí quản lý DN năm 2022 là 130,2 tỷ đồng, tỷ lệ trên Doanh thu thuần năm 2022 là 10,92%, giảm nhẹ 0,32% so với tỷ lệ này của năm 2021.
- Chi phí tài chính năm 2022 là 17,9 tỷ đồng, tỷ lệ trên Doanh thu thuần là 1,5%, tăng mạnh so với mức 2,9 tỷ đồng của năm 2021, tỷ lệ tương ứng trên Doanh thu là 0,26%. Chủ yếu do Lỗ chênh lệch tỷ giá, và Lãi tiền vay tăng.

Bảng 07: Tỷ trọng các loại chi phí trên Doanh thu thuần năm 2022

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2022-2021
Giá vốn hàng bán	78,71%	81,44%	70,75%	-10,69%
Chi phí bán hàng	6,73%	6,87%	12,70%	5,83%
Chi phí quản lý DN	10,66%	11,24%	10,92%	-0,32%
Chi phí tài chính	0,18%	0,26%	1,50%	1,24%
Tổng cộng	96,28%	99,80%	95,87%	-3,93%

e. Các chỉ tiêu tài chính

Năm 2022, mặc dù Công ty tiếp tục ghi nhận thêm 45,3 tỷ Dự phòng đầu tư dài hạn (Lỗ tại Công ty con Mekophar BP) nhưng việc gia tăng tỷ trọng Doanh thu Thành phẩm có tỷ lệ lợi nhuận biên cao, và giảm tỷ trọng Doanh thu Bán hàng hóa có tỷ lệ lợi nhuận biên thấp làm Lợi nhuận gộp biên của Công ty tăng mạnh từ mức 18,56% năm 2021 lên mức 29,25% năm 2022 dẫn đến các chỉ số về khả năng sinh lời có sự thay đổi tích cực, cụ thể:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp (ngắn hạn và nhanh) tương đối tốt (>1). Tuy nhiên, do Hàng tồn kho tăng mạnh so với năm 2021 (mức tăng 82,23%, từ 350,4 tỷ đồng năm 2021 lên 638,5 tỷ đồng năm 2022) và các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng giảm 185 tỷ đồng so với năm 2021 nên mặc dù hệ số thanh toán ngắn hạn tăng nhưng hệ số thanh toán nhanh lại giảm.
- Cơ cấu vốn khá an toàn với Hệ số nợ/ Tổng tài sản duy trì ở mức thấp (0,22).
- Các chỉ số về năng lực hoạt động: ngoại trừ hàng tồn kho tăng mạnh làm các chỉ tiêu hoạt động liên quan đến hàng tồn kho năm 2022 kém hơn so với năm 2021, thì các chỉ tiêu hoạt động còn lại liên quan đến các khoản phải thu, các khoản phải trả, tài sản năm 2022 đều tốt hơn so với năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 41,7 tỷ đồng tăng 162,86% so với mức 15,9 tỷ đồng của năm 2021 nên các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2022 có sự cải thiện đáng kể so với năm 2021.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đạt 1.650 đồng, tăng 150,9% so với mức 658 đồng của năm 2021.

Bảng 09: Các chỉ tiêu tài chính 31/12/2022

Chỉ tiêu	2021	2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,68	4,40	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2,17	1,20	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0,23	0,22	lần
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản:	0,77	0,78	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản	0,69	0,74	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	1,51	1,67	vòng

Chỉ tiêu	2021	2022	Ghi chú
- Vòng quay vốn lưu động	1,32	1,36	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	6,17	13,15	vòng
- Số ngày phải thu bình quân	59,18	27,75	ngày
- Vòng quay các khoản phải trả	4,88	5,97	vòng
- Số ngày phải trả bình quân	74,85	61,18	ngày
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	3,11	1,71	vòng
- Số ngày tồn kho bình quân	117,45	213,97	ngày
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	1,40	3,50	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	0,97	2,57	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	1,27	3,29	%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,51	5,60	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG: 10.000đ/CP)			
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	658	1.650	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	49.067	49.833	đồng

(*): Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2022 nêu trên chưa được tính trừ phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm.

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2022

4. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

a. Kết quả giám sát đối với HĐQT

Hội đồng quản trị chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông một cách quyết liệt, tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tổ chức đúng quy định. Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 phiên họp, các Nghị quyết, Quyết định được thông qua với sự thống nhất cao của các thành viên, và được ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty.

b. Kết quả giám sát đối với Ban TGD

Với tình hình vĩ mô trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, Ban Tổng Giám đốc đã luôn chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý, điều hành, đã tập trung tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 theo đúng tin thần Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

Pháp luật, Điều lệ, các Quy chế quản trị trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được Ban Tổng Giám đốc nghiêm túc tuân thủ.

5. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Trong kỳ Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại nào từ cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác công bố thông tin của Công ty được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thông tin đến cổ đông một cách kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định.

6. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Năm 2022, Công ty không hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao. Cụ thể, doanh thu đạt 88,31% và lợi nhuận trước thuế đạt 64,79% so với kế hoạch năm 2022.

Tuy nhiên, trong môi trường kinh doanh năm 2022 với nhiều khó khăn và phức tạp, kết quả đạt được của năm 2022 nêu trên là khá tích cực so với năm 2021, BKS ghi nhận sự phối hợp chặt chẽ, triển khai quyết liệt những nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thông qua của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, sự nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của toàn thể CBCNV Công ty.

Bên cạnh đó, qua xem xét, đánh giá, và giám sát tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2022, Ban kiểm soát xin có một số nội dung kiến nghị và lưu ý như sau:

- Việc thay đổi cơ cấu doanh thu, cụ thể là việc gia tăng tỷ trọng Doanh thu Thành phẩm có tỷ lệ lợi nhuận biên cao, và giảm tỷ trọng Doanh thu Bán hàng hóa có tỷ lệ lợi nhuận biên thấp mặc dù đã góp phần làm tăng đáng kể Lợi nhuận gộp biên của Công ty, tuy nhiên, Công ty cần chú trọng công tác quản trị hàng tồn kho (đặc biệt là tồn kho nguyên liệu và thành phẩm liên quan đến thuốc Covid-19), và quản trị chi phí bán hàng có mức tăng khá lớn so với năm 2021.
- Mekophar BP tiếp tục lỗ, và không có dấu hiệu ngừng lỗ nếu chỉ trông chờ vào kế hoạch đặt hàng của Đối tác chiến lược Nipro (theo dự kiến thì kế hoạch đặt hàng năm 2023 giảm khoảng 50% so với thực hiện năm 2022). Đề nghị Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc nghiêm túc đánh giá lại vai trò của Đối tác chiến lược Nipro trong kế hoạch hợp tác giữa hai bên để có giải pháp thật sự tích cực cho Nhà máy tại Quận 9 trong thời gian tới.
- Công tác đăng ký thuốc, đặc biệt là số sản xuất cho các mặt hàng truyền thống là thế mạnh của Công ty cần được đặc biệt quan tâm.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022 tại Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ, đã được kiểm toán.
- Phụ lục 4: Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Huỳnh Thị Lan

Phụ lục 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879.002.635.814	852.901.530.038
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.011.606.836	49.167.213.893
1.	Tiền	111		57.011.606.836	46.167.213.893
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	3.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.946.711.100	255.946.711.100
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	10.946.711.100	10.946.711.100
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	60.000.000.000	245.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.638.130.160	183.201.384.591
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	112.705.286.441	119.443.855.976
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	11.253.787.460	91.317.653.487
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.239.811.983	1.088.002.493
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(34.560.755.724)	(28.648.127.365)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	638.455.197.980	350.350.666.650
1.	Hàng tồn kho	141		646.330.717.416	350.350.666.650
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.875.519.436)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.950.989.738	14.235.553.804
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	2.858.110.153	2.740.714.893
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.429.530.250	9.232.063.544
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	663.349.335	2.262.775.367
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		741.431.318.958	775.411.652.307
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		713.615.638.529	749.476.298.250
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	705.152.927.567	740.262.036.888
	- Nguyên giá	222		1.029.444.417.814	1.020.220.925.756
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.291.490.247)	(279.958.888.868)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.462.710.962	9.214.261.362
	- Nguyên giá	228		13.507.253.139	13.507.253.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.044.542.177)	(4.292.991.777)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	27.258.314	39.149.581
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.258.314	39.149.581
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	24.068.960.000	24.068.960.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	24.068.960.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.719.462.115	1.827.244.476
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.719.462.115	1.827.244.476
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.620.433.954.772	1.628.313.182.345

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		352.785.574.781	379.260.703.307
I.	Nợ ngắn hạn	310		199.825.108.871	231.698.844.911
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11a	77.587.524.740	75.752.805.694
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	34.278.046.782	21.664.650.147
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	18.014.726.709	4.536.255.841
4.	Phải trả người lao động	314		19.501.264.441	14.320.541.248
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.463.679.143	3.946.140.278
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	28.923.161.173	28.811.079.808
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	8.010.240.000	73.573.200.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.046.465.883	9.094.171.895
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		152.960.465.910	147.561.858.396
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	152.960.465.910	135.908.625.149
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	-	11.653.233.247
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.267.648.379.991	1.249.052.479.038
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.267.648.379.991	1.249.052.479.038
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		574.559.027.845	573.322.804.351
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.328.718.846	24.969.041.387
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		637.794.105	9.108.247.716
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		41.690.924.741	15.860.793.671
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.620.433.954.772	1.628.313.182.345

Phụ lục 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.193.242.313.120	1.130.312.363.860
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.096.629.754	465.796.999
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.192.145.683.366	1.129.846.566.861
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	843.394.340.294	920.124.781.564
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		348.751.343.072	209.721.785.297
	(20 = 10 - 11)				
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	17.498.739.008	14.817.302.001
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	17.893.213.617	2.909.544.106
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.698.359.418	620.408.783
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.7a	151.444.200.275	77.610.917.040
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	130.173.734.911	126.987.933.268
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.738.933.277	17.030.692.884
	(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	488.372.697	7.439.789.340
13.	Chi phí khác	32	VI.9	2.439.962.019	201.521.011
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.951.589.322)	7.238.268.329
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.787.343.955	24.268.961.213
	(50 = 30 + 40)				
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	23.096.419.214	8.408.167.542
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.690.924.741	15.860.793.671
	(60 = 50 - 51 - 52)				
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.650	514
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.650	514

Phụ lục 3: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		64.787.343.955	24.268.961.213
2.	Điều chỉnh cho các khoản :				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8&9	48.051.890.395	44.029.367.460
	- Các khoản dự phòng	03	VI.7b	13.788.147.795	9.433.335.877
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.373.941.375)	(433.158.296)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.253.615.162)	(12.906.050.385)
	- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.698.359.418	620.408.783
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.698.185.026	65.012.864.652
	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		84.035.593.189	(75.504.794.168)
	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(295.980.050.766)	(108.534.244.499)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		38.722.992.028	75.152.554.024
	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.976.892.899)	2.134.818.044
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.698.359.418)	(620.408.783)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13a	(8.863.627.409)	(8.142.284.681)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.928.153.000)	(4.865.108.332)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76.990.313.249)	(55.366.603.743)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.212.059.407)	(21.360.604.989)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.9	356.842.592	69.090.909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(208.782.978.631)	(501.710.010.859)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		393.782.978.631	449.710.010.859
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	13.896.772.570	12.836.959.476
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		187.041.555.755	(60.454.554.604)

Phụ lục 3: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	161.936.667.600	115.962.661.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(239.152.860.847)	(48.174.329.505)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(20.214.576.800)	(22.971.354.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97.430.770.047)	44.816.977.495
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		12.620.472.459	(71.004.180.852)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.167.213.893	120.196.155.737
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		223.920.484	(24.760.992)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	62.011.606.836	49.167.213.893

Phụ lục 4: BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 đồng.

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Mekophar.

Mã chứng khoán: MKP - Niêm yết tại sàn Upcom.

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, Tp. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: Nhà số 1, ngõ 69 Đường Yên Xuân, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:
Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:** 667 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 674 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, Tp. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: Nhà số 1, ngõ 69 Đường Yên Xuân, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar ("Công ty") và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Công ty mẹ tại Ngân hàng Vietcombank với tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.410 VND/USD; 24.718 VND/EUR. Tỷ giá mua ngoại tệ của Công ty con tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.360 VND/USD; 175,87 VND/JYP cho các khoản mục tiền tệ tại Công ty mẹ. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 22.665 VND/USD; 195,36 VND/JYP.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Công ty mẹ tại Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.730 VND/USD; 25.841 VND/EUR. Tỷ giá bán ngoại tệ của Công ty con tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN. Hồ Chí Minh. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.640 VND/USD; 181,21 VND/JYP.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chi tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo đơn giá giờ công cho từng sản phẩm nhập kho.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2020. Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	57.011.606.836	46.167.213.893
Tiền mặt	4.472.136.654	4.000.775.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.539.470.182	42.166.438.545
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	62.011.606.836	49.167.213.893

2. Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết xem trang 42 đến trang 43)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	112.705.286.441	(34.560.755.724)	119.443.855.976	(28.648.127.365)
Khách hàng trong nước	72.426.591.040	(2.840.480.564)	86.002.275.968	-
<i>CN Mekophar Hà Nội</i>	<i>12.473.840.317</i>	-	<i>19.618.816.663</i>	-
<i>Cty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh</i>	<i>2.514.420.519</i>	-	<i>171.770.850</i>	-
<i>Công ty TNHH TMDV DL Orchids</i>	<i>871.200.000</i>	-	<i>871.200.000</i>	-
<i>Khách hàng khác</i>	<i>56.567.130.204</i>	<i>(2.840.480.564)</i>	<i>65.340.488.455</i>	-
Khách hàng nước ngoài	40.278.695.401	(31.720.275.160)	33.441.580.008	(28.648.127.365)
<i>Neros Pharmaceuticals Ltd ((\$1.365,781)</i>	<i>31.720.275.160</i>	<i>(31.720.275.160)</i>	<i>31.720.275.160</i>	<i>(28.648.127.365)</i>
<i>Danson-Bg Eood (\$94.925,5)</i>	<i>2.222.205.955</i>	-	-	-
<i>Nipro Pharma Corporation (36.027.829 JPY)</i>	<i>6.336.214.286</i>	-	<i>1.721.304.848</i>	-
Cộng	112.705.286.441	(34.560.755.724)	119.443.855.976	(28.648.127.365)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Công ty TNHH BV TN Đa khoa An Sinh	2.514.420.519	-	171.770.850	-
Công ty TNHH TMDV DL Orchids	871.200.000	-	871.200.000	-
Nipro Pharma Corporation	6.336.214.286	-	1.721.304.848	-
Cộng	9.721.834.805	-	2.764.275.698	-

c. Nợ xấu (chi tiết xem trang 44)

4. Trả trước cho người bán		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		11.253.787.460	-	91.317.653.487	-
Nhà cung cấp trong nước		4.517.969.487	-	29.891.171.962	-
Tổng Cty Dược Việt Nam		399.000.000	-	399.000.000	-
Công ty CP TV TK DTXD Đại Việt		957.000.000	-	957.000.000	-
4. Trả trước cho người bán (Tiếp theo)		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty CP Tập Đoàn Kim Linh Phát		1.064.250.000	-	-	-
Khách hàng khác		2.097.719.487	-	28.535.171.962	-
Nhà cung cấp nước ngoài		6.735.817.973	-	61.426.481.525	-
Jenn Chiang Machinery Co.		1.468.331.600	-	12.064.500	-
#USD \$		60.200,00		\$	525,00
Optimus Drugs Private Lim		-	-	55.802.400.000	-
#USD		-	-	\$	2.430.000,00
Sky Softgel Co.,ltd		3.212.219.880	-	1.244.485.080	-
#USD \$		140.720,00	-	\$	54.680,00
Nectar Lifesciences Ltd.		1.422.900.000	-	-	-
#USD \$		60.000,00	-	-	-
Khách hàng khác		632.366.493	-	4.367.531.945	-
#USD \$		26.631,40		\$	152.377,00
#JPY		-	-	¥3.030.000,00	-
Cộng		11.253.787.460	-	91.317.653.487	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan					
Tổng Cty Dược Việt Nam		399.000.000	-	399.000.000	-
Nipro Pharma Corp.		-	-	616.172.700	-
Cộng		399.000.000	-	1.015.172.700	-

5. Phải thu khác

31/12/2022

01/01/2022

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.239.811.983	-	1.088.002.493	-
Phải thu khác	1.239.811.983	-	1.088.002.493	-
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	<i>417.581.283</i>	-	<i>418.654.133</i>	-
<i>Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i>	<i>408.000.000</i>	-	<i>408.000.000</i>	-
<i>Phí trọng tài</i>	<i>398.174.000</i>	-	-	-
<i>Thu khác</i>	<i>16.056.700</i>	-	<i>261.348.360</i>	-
Cộng	1.239.811.983	-	1.088.002.493	-

6. Hàng tồn kho

31/12/2022

01/01/2022

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	488.324.229.404	-	243.005.289.774	-
Công cụ, dụng cụ	2.973.223.191	-	2.754.597.373	-
Chi phí SX, KD dở dang	55.200.011.755	-	33.680.007.460	-
Thành phẩm	99.832.445.114	(7.875.519.436)	70.910.578.325	-
Hàng hoá	807.952	-	193.718	-
Cộng	646.330.717.416	(7.875.519.436)	350.350.666.650	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

+ Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện hủy theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2022

01/01/2022

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	27.258.314	-	39.149.581	-
Chi phí mua máy móc thiết bị dở dang	27.258.314	-	39.149.581	-
Cộng	27.258.314	-	39.149.581	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang 45)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Số dư cuối năm	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.292.991.777	4.292.991.777
Khấu hao trong năm	-	751.550.400	751.550.400
Số dư cuối năm	-	5.044.542.177	5.044.542.177
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	1.776.109.362	9.214.261.362
Số dư cuối năm	7.438.152.000	1.024.558.962	8.462.710.962

* Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP. Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Hà Nội.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.708.299.139 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

10. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.858.110.153	2.740.714.893
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phụ tùng máy móc	1.187.255.059	641.899.740
Chi phí bảo hiểm	711.758.498	1.324.737.500
Chi phí khác	699.426.862	364.367.189
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy móc, thiết bị	187.669.734	343.710.464
Thuê văn phòng	72.000.000	66.000.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.719.462.115	1.827.244.476
Chi phí công cụ dụng cụ	454.519.648	1.209.530.306
Chi phí lắp đặt khác	352.698.921	370.020.270
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phụ tùng máy móc	2.912.243.546	247.693.900
Cộng	6.577.572.268	4.567.959.369

11. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	77.587.524.740	77.587.524.740	75.752.805.694	75.752.805.694
Nhà cung cấp trong nước	33.929.663.990	33.929.663.990	55.793.198.133	55.793.198.133
Công ty TNHH SUHEUNG Việt Nam	6.271.128.000	6.271.128.000	2.393.226.000	2.393.226.000
Nhà cung cấp khác	27.658.535.990	27.658.535.990	53.399.972.133	53.399.972.133
Nhà cung cấp nước ngoài	43.657.860.750	43.657.860.750	19.959.607.561	19.959.607.561
Lupin Limited	6.359.640.000	6.359.640.000	-	-
#USD \$	268.000,00	\$ 268.000,00	-	-
Khs Synchemical Corp.	18.580.590.000	18.580.590.000	17.419.200.000	17.419.200.000
#USD \$	783.000,00	\$ 783.000,00	\$ 760.000,00	\$ 760.000,00

<i>Sinobright Pharmaceutical</i>		14.309.190.000	14.309.190.000	-	-
#USD \$	603.000,00	\$	603.000,00	-	-
<i>Nipro Pharma Corporation</i>		-	-	987.605.982	987.605.982
#JPY	-	-	-	¥4.906.140,00	¥ 4.906.140,00
<i>Nhà cung cấp khác</i>		4.408.440.750	4.408.440.750	1.552.801.579	1.552.801.579
#USD \$	185.775,00	\$	185.775,00	\$ 67.748,76	\$ 67.748,76
Cộng		77.587.524.740	77.587.524.740	75.752.805.694	75.752.805.694

11. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	987.605.982	987.605.982
Nipro Pharma Corporation	-	-	987.605.982	987.605.982
Cộng	-	-	987.605.982	987.605.982

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	34.278.046.782	21.664.650.147
Khách hàng trong nước	34.225.806.607	16.817.539.521
<i>Ngân hàng tế bào gốc</i>	<i>10.018.116.401</i>	<i>13.674.735.001</i>
<i>Công ty CP Dược và thiết bị y tế T.N.T</i>	<i>21.728.048.605</i>	-
<i>Khách hàng khác</i>	<i>2.479.641.601</i>	<i>3.142.804.520</i>
Khách hàng nước ngoài	52.240.175	4.847.110.626
<i>Saba Trade Ltd</i>	<i>7.865.000</i>	<i>2.962.686.776</i>
#USD	\$ 338,00	\$ 130.546,00
<i>Health Care Solution LLC</i>	-	<i>1.521.452.293</i>
#USD	-	\$ 67.154,50
<i>Khách hàng khác</i>	<i>44.375.175</i>	<i>362.971.557</i>
#USD	\$ 1.911,46	\$ 15.849,72
Cộng	34.278.046.782	21.664.650.147

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	60.554.649.731	60.554.649.731	-
Thuế GTGT hàng NK	1.372.628.432	36.020.957.285	35.266.636.348	618.307.495
Thuế TNDN	3.163.627.409	8.863.627.409	23.096.419.214	17.396.419.214
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	225.879.858	225.879.858	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.180.194.583	18.180.194.583	-
Các loại thuế khác	-	4.180.364.712	4.180.364.712	-

Cộng	4.536.255.841	128.025.673.578	141.504.144.446	18.014.726.709
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng NK	1.372.628.432	35.234.379.507	35.988.700.444	618.307.495
Thuế xuất, nhập khẩu	890.146.935	14.279.094.219	15.124.199.314	45.041.840
Cộng	2.262.775.367	49.513.473.726	51.112.899.758	663.349.335
14. Chi phí phải trả		31/12/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn		5.463.679.143	3.946.140.278	
Trích trước chi phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh		338.318.182	332.454.545	
Trích trước tiền điện		172.256.734	-	
Trích trước phí bảo vệ		64.000.000	-	
Chi phí thuê đất khu công nghệ cao		4.889.104.227	3.613.685.733	
Cộng		5.463.679.143	3.946.140.278	
15. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2022	01/01/2022	
Dài hạn				
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem		152.750.724.956	134.316.325.149	
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm		209.740.954	1.592.300.000	
Cộng		152.960.465.910	135.908.625.149	
16. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022	
Ngắn hạn				
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí		149.311.040	177.629.675	
Hội đồng quản trị		344.555.555	344.555.555	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		28.429.294.578	28.288.894.578	
Thuế TNDN (XN 24)		91.299.513	91.299.513	
Kháng sinh Liên Xô		118.181.818	118.181.818	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Happy House (*)		10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty CP Med Tech An An (**)		17.765.000.000	17.765.000.000	
Các khoản phải trả khác		454.813.247	314.413.247	
Cộng		28.923.161.173	28.811.079.808	

(*) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 8 năm 2018.

(**) Khoản tiền 17.765.000.000 đ, công ty Mekophar nhận thanh toán từ Công ty CP Med Tech An An (AAMT group) thông qua tài khoản ngân hàng MB của Mekophar, theo 3 giấy báo có ngày 15/11/2021, 24/11/2021, 25/11/2021 với nội dung “AAMT group chuyển tiền thanh toán cho OPTIMUS..”.

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.010.240.000	8.010.240.000	73.573.200.000	73.573.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	-	-	73.573.200.000	73.573.200.000
#USD	-	-	\$ 3.210.000,00	\$ 3.210.000,00
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.010.240.000	8.010.240.000	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	11.653.233.247	11.653.233.247
Shinhan Bank- CN. HCM	-	-	11.653.233.247	11.653.233.247
#JPY	-	-	¥ 57.889.882,00	¥ 57.889.882,00
Cộng	8.010.240.000	8.010.240.000	85.226.433.247	85.226.433.247

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
0259/SGN.KHDN/LD22	22/09/2022- 16/03/2023	6,00%	8.010.240.000	Tín Chấp

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (chi tiết xem trang 46)

b. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Dược Việt Nam	18,23%	46.574.350.000	46.574.350.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,77%	208.884.320.000	208.884.320.000
Thặng dư vốn cổ phần		409.789.114.458	409.789.114.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100,00%	650.760.633.300	650.760.633.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ là: 277.646 cổ phiếu tương đương giá trị là: 14.487.151.158 VND.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức Năm 2022 Năm 2021

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.458.670.000	255.458.670.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.458.670.000	232.490.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	22.968.670.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.458.670.000	255.458.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.214.576.800	45.940.024.000

d. Cổ tức**Năm 2022****Năm 2021**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường**Chưa công bố**Chia 8%/CP**Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

d. Cổ phiếu**31/12/2022****01/01/2022**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

25.545.867

25.545.867

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

25.545.867

25.545.867

Cổ phiếu phổ thông

25.545.867

25.545.867

Số lượng cổ phiếu được mua lại

277.646

277.646

Cổ phiếu phổ thông

277.646

277.646

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

25.268.221

25.268.221

Cổ phiếu phổ thông

25.268.221

25.268.221

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000

10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp**31/12/2022****01/01/2022**

Quỹ đầu tư phát triển

574.559.027.845

573.322.804.351

Cộng**574.559.027.845****573.322.804.351**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

31/12/2022**01/01/2022**

	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)
USD	12.364,26	289.240.252	48.134,83	1.089.876.089
EUR	880,26	21.758.672	891,18	22.627.951
JPY	26.434.527	4.649.040.263	25.426.894	4.967.398.012
Cộng		4.960.039.187		6.079.902.052

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2022****Năm 2021****Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm

1.033.809.480.704

583.525.335.633

Doanh thu bán hàng hóa

83.837.215.364

472.427.098.414

Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc

59.432.120.987

62.260.102.979

Doanh thu bán vật tư

3.375.496.066

3.731.466.540

Doanh thu cho thuê mặt bằng	12.787.999.999	8.368.360.294
Cộng	1.193.242.313.120	1.130.312.363.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	1.096.523.433	465.796.999
Giảm giá hàng bán	106.321	-
Cộng	1.096.629.754	465.796.999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	1.032.746.513.998	583.074.835.645
Doanh thu bán hàng hóa	83.803.641.494	472.411.801.403
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	59.432.120.987	62.260.102.979
Doanh thu bán vật tư	3.375.406.888	3.731.466.540
Doanh thu cho thuê mặt bằng	12.787.999.999	8.368.360.294
Cộng	1.192.145.683.366	1.129.846.566.861
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	732.690.822.667	429.656.923.685
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.711.893.274	470.261.463.382
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	19.017.683.520	18.677.571.963
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	98.421.397	1.528.822.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.875.519.436	
Cộng	843.394.340.294	920.124.781.564
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	7.662.915.070	12.379.709.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.233.857.500	457.249.500
<i>Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh</i>	5.531.344.000	-
<i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar</i>	540.000.000	180.000.000
<i>Công ty CP Bao Bì Dược</i>	143.332.500	238.887.500
<i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>	19.181.000	38.362.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.228.025.063	1.445.881.613
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.373.941.375	534.460.912
Cộng	17.498.739.008	14.817.302.001
6. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	3.698.359.418	620.408.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.008.683.887	2.187.832.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	186.170.312	101.302.616
Cộng	17.893.213.617	2.909.544.106

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.819.467.338	24.906.028.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	533.715.290	518.263.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.720.149.585	18.210.695.881
Chi phí tiếp thị	77.958.713.188	25.269.318.311
Chi phí vận chuyển	11.152.603.034	8.490.880.753
Chi phí bằng tiền khác	259.551.840	215.730.400
Cộng	151.444.200.275	77.610.917.040
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	55.529.394.625	43.579.833.384
Chi phí vật liệu, bao bì	7.378.500.342	11.270.609.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.462.210.095	12.543.660.561
Thuế, phí, lệ phí	20.675.820.136	12.308.583.243
Dự phòng phải thu khó đòi	5.912.628.359	9.433.335.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.453.166.400	13.563.090.349
Chi phí bằng tiền khác	14.762.014.954	24.288.819.951
Cộng	130.173.734.911	126.987.933.268
8. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	356.842.592	69.090.909
Nguyên vật liệu được tặng	126.740.245	47.995.449
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Võ Thị Sáu	-	6.800.000.000
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thừa)	-	522.702.982
Thu nhập khác	4.789.860	-
Cộng	488.372.697	7.439.789.340
9. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản bị phạt	-	122.372.402
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	2.405.772.299	44.366.133
Chi phí khác	34.189.720	34.782.476
Cộng	2.439.962.019	201.521.011
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	356.842.592	69.090.909
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	356.842.592	69.090.909
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.617.276.471	378.275.592.942

Chi phí nhân công	141.027.119.375	116.858.406.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.051.890.395	44.029.367.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.244.999.194	57.645.799.828
Chi phí khác bằng tiền	127.240.254.257	79.887.961.443
Cộng	1.093.181.539.692	676.697.127.896

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.096.419.214	8.163.627.409
<i>Công ty Mẹ</i>	<i>23.096.419.214</i>	<i>8.163.627.409</i>
<i>Công ty Con</i>	-	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	244.540.133
<i>Công ty Mẹ</i>	-	<i>244.540.133</i>
<i>Công ty Con</i>	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.096.419.214	8.408.167.542

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế. Công ty chưa có cơ sở chắc chắn và không thỏa các điều kiện ghi nhận:

- Công ty mẹ, không có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời;
- Không chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được.

12. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.690.924.741	15.860.793.671
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(2.880.446.988)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	<i>(2.880.446.988)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.690.924.741	12.980.346.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.268.221	25.268.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.650	514
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.650	514

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

Tại ngày 31/12/2022, không có tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn và vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+100	1.140.013.668
VND	-100	(1.140.013.668)
Năm trước		
VND	+100	2.089.407.806
VND	-100	(2.089.407.806)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	15.808.738
	-1%	(15.808.738)
Năm trước	+ 1%	79.086.413
	-1%	(79.086.413)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 14.656.465.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.716.403.200 đồng Việt Nam).

13..Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	71.532.557.585	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	41.172.728.856

Tổng cộng giá trị ghi sổ	71.532.557.585	-	-	41.172.728.856
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(34.560.755.724)
Giá trị thuần	71.532.557.585	-	-	6.611.973.132
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	87.723.580.816	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	31.720.275.160
Tổng cộng giá trị ghi sổ	87.723.580.816	-	-	31.720.275.160
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(28.648.127.365)
Giá trị thuần	87.723.580.816	-	-	3.072.147.795

13..Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	8.010.240.000	-	-	8.010.240.000
Phải trả người bán	77.587.524.740	-	-	77.587.524.740
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	33.228.679.143	-	-	33.228.679.143
Cộng	118.826.443.883	-	-	118.826.443.883
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	73.573.200.000	11.653.233.247	-	85.226.433.247
Phải trả người bán	75.752.805.694	-	-	75.752.805.694
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	31.711.140.278	-	-	31.711.140.278
Cộng	181.037.145.972	11.653.233.247	-	192.690.379.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 47)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Cộng

Năm 2022

Năm 2021

161.936.667.600

115.962.661.000

161.936.667.600

115.962.661.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm 2022

Năm 2021

(239.152.860.847)

(48.741.169.189)

-

566.839.684

(239.152.860.847)

(48.174.329.505)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH BV TN Đa khoa An Sinh	Bên liên kết	Phải thu bán hàng	Số dư đầu năm	171.770.850
			Bán hàng trong năm	12.885.193.062
			Thu tiền trong năm	10.542.543.393
			Số dư cuối năm	2.514.420.519

Nipro Pharma Corporation	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua nguyên liệu (Cty Mẹ)	Số dư đầu năm	616.172.700
			Trả tiền	616.172.700
			Số dư cuối năm	-
		Phải trả tiền mua nguyên liệu	Số dư đầu năm	987.605.982
			Mua hàng trong năm	3.425.700.140
			Trả tiền trong năm	4.413.306.122
			Số dư cuối năm	-
		Phải thu bán hàng	Số dư đầu năm	1.721.304.848
			Bán hàng trong năm	22.371.203.735
			Thu tiền trong năm	17.756.294.297
			Số dư cuối năm	6.336.214.286
		Người mua trả tiền trước	Số dư đầu năm	399.000.000
			Số dư cuối năm	399.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Lê Anh Phương	Chủ tịch HĐQT, Phó TGD	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.182.545.398
Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.671.512.837
Đặng Thị Kim Lan	Thành viên, P.TGD	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.078.394.149
Phan Thị Lan Hương	Thành viên, P.TGD	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	1.467.080.035
Satoshi Kawamura	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	129.600.000
Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	765.616.674
Đinh Xuân Hân	Thành viên	Lương, thù lao	Số đã trả trong năm	134.100.000

3. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	1.032.746.513.998	740.566.342.103	292.180.171.895
Hàng hóa	83.803.641.494	83.711.893.274	91.748.220
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	59.432.120.987	19.017.683.520	40.414.437.467
Vật tư	3.375.406.888	98.421.397	3.276.985.491
Cho thuê mặt bằng	12.787.999.999	-	12.787.999.999
Cộng	1.192.145.683.366	843.394.340.294	348.751.343.072

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
----------	-----------------	---------	---------

Thành phẩm	583.074.835.645	429.656.923.685	153.417.911.960
Hàng hóa	472.411.801.403	470.261.463.382	2.150.338.021
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	62.260.102.979	18.677.571.963	43.582.531.016
Vật tư	3.731.466.540	1.528.822.534	2.202.644.006
Cho thuê mặt bằng	8.368.360.294	-	8.368.360.294
Cộng	1.129.846.566.861	920.124.781.564	209.721.785.297

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Thông tin so sánh:

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

Trên bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	628	514	(114)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	628	514	(114)

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711.100	-	14.656.465.000	10.946.711.100	-	14.716.403.200
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR (*)	4.070.000.000	-	6.750.000.000	4.070.000.000	-	6.984.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC (*)	241.461.100	-	1.271.215.000	241.461.100	-	1.097.153.200
Công ty CP Bao bì Dược (*)	6.635.250.000	-	6.635.250.000	6.635.250.000	-	6.635.250.000
Cộng	10.946.711.100	-	14.656.465.000	10.946.711.100	-	14.716.403.200

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 của chứng khoán kinh doanh

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm OPC, Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidiphar được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của Công ty CP Bao bì Dược chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 do Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tin cậy, tuy nhiên, Công ty này có chia cổ tức qua các năm nên Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư tại công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	245.000.000.000	245.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	60.000.000.000	60.000.000.000	245.000.000.000	245.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	245.000.000.000	245.000.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	24.068.960.000	-	24.068.960.000	24.068.960.000	-	24.068.960.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,43%.	18.518.960.000	-	18.518.960.000	18.518.960.000	-	18.518.960.000
Công ty TNHH Orchids, tỷ lệ góp vốn 15%.	5.550.000.000	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Tổng cộng	24.068.960.000	-	24.068.960.000	24.068.960.000	-	24.068.960.000

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong năm:**Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã đầu tư 18.518.960.000 đồng, tương đương 18,34% vốn điều lệ. Tình hình Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh hoạt động ổn định, có lãi qua các năm.

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids

Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Orchids với số tiền 5.550.000.000 VND, chiếm 15% vốn chủ sở hữu. Công ty TNHH Orchids vừa mới đi vào hoạt động, đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch.

V.3c Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	41.172.728.856	6.611.973.132		40.794.389.493	12.146.262.128	
<i>Neros Pharmaceuticals Ltd</i>	<i>31.720.275.160</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu không thể thu hồi</i>	<i>31.720.275.160</i>	<i>3.072.147.795</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm</i>
<i>CN KCN Tân Tạo (ZUELLIG)</i>	<i>9.385.514.766</i>	<i>6.611.973.132</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn 180 ngày</i>	<i>9.007.175.403</i>	<i>9.007.175.403</i>	
<i>Khách hàng khác</i>	<i>66.938.930</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu không thể thu hồi</i>	<i>66.938.930</i>	<i>66.938.930</i>	

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	560.741.858.611	386.569.414.580	16.062.707.987	56.846.944.578	1.020.220.925.756
<i>Mua trong năm</i>	<i>31.100.000</i>	<i>9.196.328.156</i>	<i>1.112.518.518</i>	<i>1.851.284.000</i>	<i>12.191.230.674</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>(1.397.141.312)</i>	<i>(900.209.486)</i>	<i>(670.387.818)</i>	<i>(2.967.738.616)</i>
Số dư cuối năm	560.772.958.611	394.368.601.424	16.275.017.019	58.027.840.760	1.029.444.417.814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.114.771.346	149.614.334.666	13.996.124.388	49.233.658.468	279.958.888.868
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>14.665.601.368</i>	<i>29.870.410.017</i>	<i>656.292.506</i>	<i>2.108.036.104</i>	<i>47.300.339.995</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>(1.397.141.312)</i>	<i>(900.209.486)</i>	<i>(670.387.818)</i>	<i>(2.967.738.616)</i>
Số dư cuối năm	81.780.372.714	178.087.603.371	13.752.207.408	50.671.306.754	324.291.490.247
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	493.627.087.265	236.955.079.914	2.066.583.599	7.613.286.110	740.262.036.888
Số dư cuối năm	478.992.585.897	216.280.998.053	2.522.809.611	7.356.534.006	705.152.927.567

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.322.244.642 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	232.490.000.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	570.571.691.667	63.679.609.767	1.262.043.264.734
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	15.860.793.671	15.860.793.671
Tăng vốn do trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	22.968.670.000	-	-	-	(22.968.670.000)	-
Trích chi phí HDQT năm 2020	-	-	-	-	(378.000.000)	(378.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2020	-	-	-	2.751.112.684	(2.751.112.684)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2020	-	-	-	-	(22.971.354.000)	(22.971.354.000)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2020	-	-	-	-	(5.502.225.367)	(5.502.225.367)
Số dư cuối năm trước	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	573.322.804.351	24.969.041.387	1.249.052.479.038
Số dư đầu năm nay	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	573.322.804.351	24.969.041.387	1.249.052.479.038
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	41.690.924.741	41.690.924.741
Trích chi phí HDQT năm 2021	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2021	-	-	-	1.236.223.494	(1.236.223.494)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2021	-	-	-	-	(20.214.576.800)	(20.214.576.800)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2021	-	-	-	-	(2.472.446.988)	(2.472.446.988)
Số dư cuối năm nay	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	-	245.000.000.000	-	60.000.000.000	245.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.946.711.100	-	10.946.711.100	-	14.656.465.000	14.716.403.200
- Phải thu khách hàng	112.705.286.441	(34.560.755.724)	119.443.855.976	(28.648.127.365)	78.144.530.717	90.795.728.611
- Tiền và các khoản tương đương tiền	62.011.606.836	-	49.167.213.893	-	62.011.606.836	49.167.213.893
TỔNG CỘNG	245.663.604.377	(34.560.755.724)	424.557.780.969	(28.648.127.365)	214.812.602.553	399.679.345.704
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	8.010.240.000	-	85.226.433.247	-	8.010.240.000	85.226.433.247
- Phải trả người bán	77.587.524.740	-	75.752.805.694	-	77.587.524.740	75.752.805.694
- Phải trả khác	33.228.679.143	-	31.711.140.278	-	33.228.679.143	31.711.140.278
TỔNG CỘNG	118.826.443.883	-	192.690.379.219	-	118.826.443.883	192.690.379.219